

**THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ: I - NĂM HỌC: 2026-2027**  
**(KHÓA K23)**

| TT | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                | Tên giáo viên    | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2         |            | Thứ 3      |            | Thứ 4 |           | Thứ 5      |            | Thứ 6     |           | Thứ 7        |           | Chủ nhật |           |
|----|-------------|-------|-------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------|---------------|------------|------------|------------|-------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|--------------|-----------|----------|-----------|
|    |             |       |                                           |                  |                       |         | Tiết          | Phòng học  | Tiết       | Phòng học  | Tiết  | Phòng học | Tiết       | Phòng học  | Tiết      | Phòng học | Tiết         | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 1  | BID341      | 4     | Biên mục mô tả_01 (TV 23)                 | Trịnh Thị Hiền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9         | A2. P504   |            |            |       |           |            |            |           |           |              |           |          |           |
|    |             |       |                                           | Trịnh Thị Hiền   | 19/10/2026-29/11/2026 | 6       |               |            |            |            |       |           |            |            |           |           | 7,8,9, 10,11 | TTS 01    |          |           |
| 2  | VOL231      | 3     | Bóng chuyền_01 (TD 23)                    | Đỗ Thái Phong    | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |               |            | 8,9, 10,11 | Sân tập 10 |       |           |            |            |           |           |              |           |          |           |
|    |             |       |                                           | Đỗ Thái Phong    |                       | 10      |               |            |            |            |       |           | 8,9, 10,11 | Sân tập 10 |           |           |              |           |          |           |
| 3  | BAD231      | 3     | Cầu lông_01 (TD 23)                       | Lê Trung Kiên    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 8,9,10, 11,12 | Sân tập 10 |            |            |       |           |            |            |           |           |              |           |          |           |
| 4  | DSA231      | 3     | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật_01 (TT 23) | Bùi Đức Việt     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |               |            |            |            |       |           |            |            | 10, 11,12 | A2. P401  |              |           |          |           |
| 5  | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_01 (TQ1 23)     | Lê Thị Quỳnh Liu | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |               |            |            |            | 8,9   | Online    |            |            |           |           |              |           |          |           |
| 6  | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_02 (TQ2 23)     | Lê Thị Quỳnh Liu | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |               |            |            |            | 10,11 | Online    |            |            |           |           |              |           |          |           |
| 7  | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_03 (TQ3 23)     | Lý Thị Thu Huyền | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |               |            |            |            |       |           |            |            |           |           | 1,2          | Online    |          |           |
| 8  | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_04 (TQ4 23)     | Lý Thị Thu Huyền | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 9,10          | Online     |            |            |       |           |            |            |           |           |              |           |          |           |
| 9  | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_05 (TQ5 23)     | Lý Thị Thu Huyền | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |               |            |            |            | 8,9   | Online    |            |            |           |           |              |           |          |           |

| TT | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                              | Tên giáo viên      | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |           | Thứ 5 |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|----|-------------|-------|---------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|    |             |       |                                                         |                    |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 10 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_06 (TQ6 23)                   | Lý Thị Thu Huyền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 1,2   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 11 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_07 (TQ7 23)                   | Lý Thị Thu Huyền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 3,4   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 12 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_08 (TQ8 23)                   | Lý Thị Thu Huyền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 13 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_09 (TQ9 23)                   | MG: Đinh Thị Tuyết | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 14 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_10 (TQ10 23)                  | MG: Đinh Thị Tuyết | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 9,10  | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 15 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_11 (TQ11 23)                  | Lý Thị Thu Huyền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 10,11 | Online    |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 16 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_12 (TQ12 23)                  | Lý Thị Thu Huyền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           | 3,4   | Online    |          |           |
| 17 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_13 (TQ13 23)                  | Lê Thị Quỳnh Liu   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 1,2   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 18 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_14 (AT1 23)                   | Lê Thị Quỳnh Liu   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 3,4   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 19 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_15 (AT2 23)                   | Lê Thị Quỳnh Liu   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 1,2   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 20 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_16 (AT3 23, DTTS 23)          | Lê Thị Quỳnh Liu   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 1,2   | Online    |       |           |          |           |
| 21 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_17 (AT4 23)                   | Lê Thị Quỳnh Liu   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 3,4   | Online    |       |           |          |           |
| 22 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_18 (AT5 23)                   | Lê Thị Quỳnh Liu   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 3,4   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 23 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_19 (TAUD1 23, được 23, SĐ 23) | Lý Thị Thu Huyền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           | 1,2   | Online    |       |           |       |           |          |           |

| TT | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                               | Tên giáo viên      | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |           | Thứ 5 |           | Thứ 6      |           | Thứ 7        |           | Chủ nhật |           |
|----|-------------|-------|----------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|------------|-----------|--------------|-----------|----------|-----------|
|    |             |       |                                                          |                    |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết       | Phòng học | Tiết         | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 24 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_20 (TAUD2 23, AH 23, VNH 23)   | Lý Thị Thu Huyền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           | 3,4   | Online    |            |           |              |           |          |           |
| 25 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_21 (AGV 23)                    | Lý Thị Thu Huyền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 4,5        | Online    |              |           |          |           |
| 26 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_22 (Luật1 23, LuậtKT 23)       | Lý Thị Thu Huyền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 3,4   | Online    |       |           |            |           |              |           |          |           |
| 27 | HKM221      | 2     | Chủ nghĩa xã hội khoa học_23 (Luật2 23, LuậtKT 23)       | MG: Đinh Thị Tuyết | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 3,4   | Online    |       |           |       |           |       |           |            |           |              |           |          |           |
| 28 | SIG231      | 3     | Công tác xã hội với cá nhân_01 (CTXH 23)                 | Nguyễn Hồng Cúc    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 7,8        | A2. P301  |              |           |          |           |
|    |             |       |                                                          | Nguyễn Hồng Cúc    | 07/09/2026-18/10/2026 | 6       |       |           |       |           |       |           |       |           |            |           | 7,8,9, 10,11 | Thực hành |          |           |
| 29 | BIO331      | 3     | Đa dạng sinh học_01 (Dược 24, KTHH 23)                   | Nguyễn Thị Yến     | 21/09/2026-13/12/2026 | 12      |       |           |       |           |       |           |       |           |            |           | 7,8,9,10     | A2. P403  |          |           |
| 30 | BNC231      | 3     | Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên_01 (QLTN 23)     | Vi Thùy Linh       | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           | 7,8   | A3. P504  |            |           |              |           |          |           |
|    |             |       |                                                          | Vi Thùy Linh       | 07/09/2026-18/10/2026 | 6       |       |           |       |           |       |           |       |           | 1,2,3, 4,5 | Thực hành |              |           |          |           |
| 31 | LAG132      | 3     | Đại số tuyến tính và hình học giải tích A2_01 (ToánD 23) | Trần Đức Dũng      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 7,8,9      | A2. P505  |              |           |          |           |
| 32 | RWC331      | 3     | Đọc - viết tiếng Trung 1_01 (TQ1 23)                     | MG: Vũ Thanh Huyền | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 1,2,3      | A3. P101  |              |           |          |           |
| 33 | RWC331      | 3     | Đọc - viết tiếng Trung 1_02 (TQ2 23)                     | MG: Vũ Thanh Huyền | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 4,5,6      | A3. P103  |              |           |          |           |
| 34 | RWC331      | 3     | Đọc - viết tiếng Trung 1_03 (TQ3 23)                     | MG: Vũ Thanh Huyền | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 7,8,9      | A3. P301  |              |           |          |           |
| 35 | RWC331      | 3     | Đọc - viết tiếng Trung 1_04 (TQ4 23)                     | MG: Vũ Thanh Huyền | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 10, 11,12  | A3. P301  |              |           |          |           |

| TT | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                                               | Tên giáo viên    | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2     |           | Thứ 3     |           | Thứ 4     |           | Thứ 5     |           | Thứ 6 |           | Thứ 7     |           | Chủ nhật |           |
|----|-------------|-------|--------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|
|    |             |       |                                                                          |                  |                       |         | Tiết      | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 36 | RWC331      | 3     | Độc - viết tiếng Trung 1_05 (TQ5 23)                                     | Mai Thị Ngọc Anh | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10, 11,12 | A3. P501  |           |           |           |           |           |           |       |           |           |           |          |           |
| 37 | RWC331      | 3     | Độc - viết tiếng Trung 1_06 (TQ6 23)                                     | MG: Ngô Thị Trà  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           | 7,8,9     | A3. P202  |           |           |       |           |           |           |          |           |
| 38 | RWC331      | 3     | Độc - viết tiếng Trung 1_07 (TQ7 23)                                     | MG: Ngô Thị Trà  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           | 10, 11,12 | A3. P501  |           |           |       |           |           |           |          |           |
| 39 | RWC331      | 3     | Độc - viết tiếng Trung 1_08 (TQ8 23)                                     | MG: Ngô Thị Trà  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           |           |           |       |           | 1,2,3     | A2. P301  |          |           |
| 40 | RWC331      | 3     | Độc - viết tiếng Trung 1_09 (TQ9 23)                                     | MG: Ngô Thị Trà  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           |           |           |       |           | 4,5,6     | A2. P302  |          |           |
| 41 | RWC331      | 3     | Độc - viết tiếng Trung 1_10 (TQ10 23)                                    | MG: Ngô Thị Trà  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           |           |           |       |           | 7,8,9     | A2. P103  |          |           |
| 42 | RWC331      | 3     | Độc - viết tiếng Trung 1_11 (TQ11 23)                                    | MG: Ngô Thị Trà  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           |           |           |       |           | 10, 11,12 | A2. P101  |          |           |
| 43 | RWC331      | 3     | Độc - viết tiếng Trung 1_12 (TQ12 23)                                    | Mai Thị Ngọc Anh | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9     | A2. P202  |           |           |           |           |           |           |       |           |           |           |          |           |
| 44 | RWC331      | 3     | Độc - viết tiếng Trung 1_13 (TQ13 23)                                    | Ngô Xuân Hương   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           | 10, 11,12 | A2. P101  |           |           |           |           |       |           |           |           |          |           |
| 45 | RWC331      | 3     | Độc - viết tiếng Trung 1_14 (TQ1 23, TQ2 23, TQ3 23, TQ4 23)             | Ngô Xuân Hương   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           | 7,8,9     | A3. P401  |           |           |           |           |       |           |           |           |          |           |
| 46 | RWC331      | 3     | Độc - viết tiếng Trung 1_15 (TQ5 23, TQ6 23, TQ7 23, TQ8 23, TQ13 23)    | Ngô Xuân Hương   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           | 10, 11,12 | A3. P501  |       |           |           |           |          |           |
| 47 | RWC331      | 3     | Độc - viết tiếng Trung 1_16 (TQ9 23, TQ10 23, TQ11 23, TQ12 23, TQ13 23) | Ngô Xuân Hương   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           | 7,8,9     | A2. P103  |       |           |           |           |          |           |

| TT | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                      | Tên giáo viên          | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2     |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |           | Thứ 5 |           | Thứ 6     |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|----|-------------|-------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|---------|-----------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|    |             |       |                                 |                        |                       |         | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 48 | BAP238      | 3     | Dược lý học cơ bản_01 (SD 23)   | Cao Thanh Hải          | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |       |           |       |           |       |           | 9, 10,11  | A3. P504  |       |           |          |           |
| 49 | ANA132      | 3     | Giải tích A2_01 (ToánD 23)      | Dương Thị Hồng         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |       |           |       |           |       |           | 10, 11,12 | A2. P505  |       |           |          |           |
| 50 | ANA133      | 3     | Giải tích A3_01 (Toán1 23)      | Nguyễn Song Hà         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |       |           |       |           |       |           | 10, 11,12 | A2. P202  |       |           |          |           |
| 51 | ANA133      | 3     | Giải tích A3_02 (Toán2 23)      | Nguyễn Song Hà         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10, 11,12 | A2. P103  |       |           |       |           |       |           |           |           |       |           |          |           |
| 52 | ANA133      | 3     | Giải tích A3_03 (Toán3 23)      | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 4,5,6     | A2. P502  |       |           |       |           |       |           |           |           |       |           |          |           |
| 53 | ANA133      | 3     | Giải tích A3_04 (TT 23)         | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 1,2,3     | A2. P502  |       |           |       |           |       |           |           |           |       |           |          |           |
| 54 | PHE132      | 1     | Giáo dục thể chất 2_01 (TQ1 23) | Hoàng Minh Tuấn        | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |           |           |       |           |       |           |       |           |           |           | 1,2,3 | Sân tập 2 |          |           |
| 55 | PHE132      | 1     | Giáo dục thể chất 2_02 (TQ2 23) | Dương Văn Tiệp         | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |           |           |       |           |       |           |       |           |           |           | 1,2,3 | Sân tập 2 |          |           |
| 56 | PHE132      | 1     | Giáo dục thể chất 2_03 (TQ3 23) | Đỗ Thái Phong          | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |           |           |       |           |       |           | 1,2,3 | Sân tập 2 |           |           |       |           |          |           |
| 57 | PHE132      | 1     | Giáo dục thể chất 2_04 (TQ4 23) | Đỗ Thái Phong          | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |           |           |       |           |       |           |       |           | 1,2,3     | Sân tập 2 |       |           |          |           |
| 58 | PHE132      | 1     | Giáo dục thể chất 2_05 (TQ5 23) | Nguyễn Đức Toàn        | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |           |           |       |           |       |           |       |           | 1,2,3     | Sân tập 2 |       |           |          |           |
| 59 | PHE132      | 1     | Giáo dục thể chất 2_06 (TQ6 23) | Nguyễn Đức Toàn        | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |           |           |       |           |       |           |       |           | 9, 10,11  | Sân tập 2 |       |           |          |           |
| 60 | PHE132      | 1     | Giáo dục thể chất 2_07 (TQ7 23) | Đỗ Thái Phong          | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      | 9, 10,11  | Sân tập 2 |       |           |       |           |       |           |           |           |       |           |          |           |
| 61 | PHE132      | 1     | Giáo dục thể chất 2_08 (TQ8 23) | Hoàng Minh Tuấn        | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |           |           |       |           |       |           | 1,2,3 | Sân tập 2 |           |           |       |           |          |           |

| TT | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                  | Tên giáo viên   | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3    |           | Thứ 4    |           | Thứ 5 |           | Thứ 6    |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|----|-------------|-------|---------------------------------------------|-----------------|-----------------------|---------|-------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|    |             |       |                                             |                 |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 62 | PHE132      | 1     | Giáo dục thể chất 2_09 (TQ9 23)             | Đỗ Thái Phong   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |          |           |          |           |       |           | 9, 10,11 | Sân tập 2 |       |           |          |           |
| 63 | PHE132      | 1     | Giáo dục thể chất 2_10 (TQ10 23)            | Nguyễn Đức Toàn | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           | 1,2,3    | Sân tập 2 |          |           |       |           |          |           |       |           |          |           |
| 64 | PHE132      | 1     | Giáo dục thể chất 2_11 (TQ11 23)            | Nguyễn Đức Toàn | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           | 9, 10,11 | Sân tập 2 |          |           |       |           |          |           |       |           |          |           |
| 65 | PHE132      | 1     | Giáo dục thể chất 2_12 (TQ12 23)            | Nguyễn Đức Toàn | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |          |           | 9, 10,11 | Sân tập 2 |       |           |          |           |       |           |          |           |
| 66 | PHE132      | 1     | Giáo dục thể chất 2_13 (TQ13 23)            | Đỗ Thái Phong   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |          |           | 9, 10,11 | Sân tập 2 |       |           |          |           |       |           |          |           |
| 67 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_01 (Toán1 23, VNH 23)   | Lê Trung Kiên   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |          |           | 9, 10,11 | Sân tập 3 |       |           |          |           |       |           |          |           |
| 68 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_02 (Toán2 23, ToánD 23) | Lê Trung Kiên   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           | 1,2,3    | Sân tập 3 |          |           |       |           |          |           |       |           |          |           |
| 69 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_03 (Toán3 23)           | Lê Trung Kiên   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           | 9, 10,11 | Sân tập 3 |          |           |       |           |          |           |       |           |          |           |
| 70 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_04 (QTDV1 23, QTDV3 23) | Dương Văn Tiệp  | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |          |           |          |           | 1,2,3 | Sân tập 3 |          |           |       |           |          |           |
| 71 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_05 (QTDV2 23, QTDV3 23) | Lê Trung Kiên   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      | 1,2,3 | Sân tập 3 |          |           |          |           |       |           |          |           |       |           |          |           |
| 72 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_06 (DL1 23, QLKT 23)    | Lê Trung Kiên   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |          |           |          |           |       |           | 1,2,3    | Sân tập 3 |       |           |          |           |
| 73 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_07 (DL2 23, QLKT 23)    | Lê Trung Kiên   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |          |           | 1,2,3    | Sân tập 3 |       |           |          |           |       |           |          |           |
| 74 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_08 (QLNL1 23, đưọc 23)  | Dương Văn Tiệp  | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |          |           |          |           |       |           | 1,2,3    | Sân tập 3 |       |           |          |           |
| 75 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_09 (QLNL2 23, đưọc 23)  | Lê Trung Kiên   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |          |           |          |           |       |           | 3,4,5    | Sân tập 3 |       |           |          |           |

| TT | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                  | Tên giáo viên   | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3     |           | Thứ 4    |           | Thứ 5    |           | Thứ 6    |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|----|-------------|-------|---------------------------------------------|-----------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|    |             |       |                                             |                 |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 76 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_10 (TT 23)              | Hoàng Minh Tuấn | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           | 10, 11,12 | Sân tập 3 |          |           |          |           |          |           |       |           |          |           |
| 77 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_11 (LýBD 23, LýGV 23)   | Lê Trung Kiên   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |           |           |          |           |          |           | 9, 10,11 | Sân tập 3 |       |           |          |           |
| 78 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_12 (BC1 23, KTHH 23)    | Lê Trung Kiên   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |           |           |          |           | 9, 10,11 | Sân tập 3 |          |           |       |           |          |           |
| 79 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_13 (BC2 23, TV 23)      | Dương Văn Tiệp  | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |           |           | 9, 10,11 | Sân tập 3 |          |           |          |           |       |           |          |           |
| 80 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_14 (Luật1 23,CNSH 23)   | Lê Trung Kiên   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      | 3,4,5 | Sân tập 3 |           |           |          |           |          |           |          |           |       |           |          |           |
| 81 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_15 (Luật2 23, CNNSH 23) | Hoàng Minh Tuấn | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           | 7,8,9     | Sân tập 3 |          |           |          |           |          |           |       |           |          |           |
| 82 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_16 (TAUD1 23, AH 23)    | Hoàng Minh Tuấn | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           | 1,2,3     | Sân tập 3 |          |           |          |           |          |           |       |           |          |           |
| 83 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_17 (TAUD2 23, QLTN 23)  | Hoàng Minh Tuấn | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      | 1,2,3 | Sân tập 3 |           |           |          |           |          |           |          |           |       |           |          |           |
| 84 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_18 (AT1 23)             | Nguyễn Đức Toàn | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |           |           |          |           |          |           |          |           | 1,2,3 | Sân tập 3 |          |           |
| 85 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_19 (AT2 23)             | Lê Trung Kiên   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |           |           |          |           | 1,2,3    | Sân tập 3 |          |           |       |           |          |           |
| 86 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_20 (AT3 23)             | Lê Trung Kiên   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |           |           | 3,4,5    | Sân tập 3 |          |           |          |           |       |           |          |           |
| 87 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_21 (AT4 23)             | Dương Văn Tiệp  | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |           |           | 1,2,3    | Sân tập 3 |          |           |          |           |       |           |          |           |
| 88 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_22 (AT5 23)             | Lê Trung Kiên   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           | 3,4,5     | Sân tập 3 |          |           |          |           |          |           |       |           |          |           |
| 89 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_23 (AGV1 23, AGV2 23)   | Lê Trung Kiên   | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |           |           |          |           | 3,4,5    | Sân tập 3 |          |           |       |           |          |           |

| TT | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                         | Tên giáo viên   | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3    |           | Thứ 4    |           | Thứ 5    |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|----|-------------|-------|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|---------|-------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|    |             |       |                                                    |                 |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 90 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_24 (HQ1 23)                    | Hoàng Minh Tuấn | 26/10/2026-29/11/2026 | 5       |       |           |          |           |          |           | 1,2,3    | Sân tập 3 |       |           |       |           |          |           |
|    |             |       |                                                    | Hoàng Minh Tuấn |                       | 5       |       |           |          |           |          |           |          |           | 1,2,3 | Sân tập 3 |       |           |          |           |
| 91 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_25 (HQ2 23, DTTS 23)           | Lê Trung Kiên   | 26/10/2026-29/11/2026 | 5       |       |           |          |           |          |           |          |           | 1,2,3 | Sân tập 3 |       |           |          |           |
|    |             |       |                                                    | Lê Trung Kiên   |                       | 5       |       |           |          |           |          |           | 1,2,3    | Sân tập 3 |       |           |       |           |          |           |
| 92 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_26 (LuậtKT 23, KHTN 23, SĐ 23) | Lê Trung Kiên   | 26/10/2026-29/11/2026 | 5       |       |           | 1,2,3    | Sân tập 3 |          |           |          |           |       |           |       |           |          |           |
|    |             |       |                                                    | Lê Trung Kiên   |                       | 5       |       |           |          |           |          |           |          |           | 3,4,5 | Sân tập 3 |       |           |          |           |
| 93 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_27 (CTXH 23)                   | Lê Trung Kiên   | 26/10/2026-29/11/2026 | 5       | 1,2,3 | Sân tập 3 |          |           |          |           |          |           |       |           |       |           |          |           |
|    |             |       |                                                    | Lê Trung Kiên   |                       | 5       |       |           | 9, 10,11 | Sân tập 3 |          |           |          |           |       |           |       |           |          |           |
| 94 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_28 (Sử1 23)                    | Dương Văn Tiệp  | 26/10/2026-29/11/2026 | 5       |       |           |          |           | 9, 10,11 | Sân tập 3 |          |           |       |           |       |           |          |           |
|    |             |       |                                                    | Dương Văn Tiệp  |                       | 5       |       |           | 1,2,3    | Sân tập 3 |          |           |          |           |       |           |       |           |          |           |
| 95 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_29 (Sử2 23)                    | Hoàng Minh Tuấn | 26/10/2026-29/11/2026 | 5       |       |           | 1,2,3    | Sân tập 3 |          |           |          |           |       |           |       |           |          |           |
|    |             |       |                                                    | Hoàng Minh Tuấn |                       | 5       |       |           |          |           | 9, 10,11 | Sân tập 3 |          |           |       |           |       |           |          |           |
| 96 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_30 (Sử3 23)                    | Lê Trung Kiên   | 26/10/2026-29/11/2026 | 5       |       |           |          |           |          |           | 9, 10,11 | Sân tập 3 |       |           |       |           |          |           |
|    |             |       |                                                    | Lê Trung Kiên   |                       | 5       |       |           |          |           | 1,2,3    | Sân tập 3 |          |           |       |           |       |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                              | Tên giáo viên      | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |           | Thứ 5    |           | Thứ 6     |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|-----------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                         |                    |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 97  | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_31 (Sử4 23)         | Dương Văn Tiếp     | 26/10/2026-29/11/2026 | 5       |       |           |       |           | 1,2,3 | Sân tập 3 |          |           |           |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                         | Dương Văn Tiếp     |                       | 5       |       |           |       |           |       |           | 9, 10,11 | Sân tập 3 |           |           |       |           |          |           |
| 98  | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_32 (Văn1 23)        | Hoàng Minh Tuấn    | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |       |           | 1,2,3 | Sân tập 3 |          |           |           |           |       |           |          |           |
| 99  | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_33 (Văn2 23)        | Đỗ Thái Phong      | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |       |           | 1,2,3 | Sân tập 3 |          |           |           |           |       |           |          |           |
| 100 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_34 (Văn3 23)        | Dương Văn Tiếp     | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           | 1,2,3 | Sân tập 3 |       |           |          |           |           |           |       |           |          |           |
| 101 | PHE133      | 1     | Giáo dục thể chất 3_35 (Văn4 23)        | Nguyễn Đức Toàn    | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      | 1,2,3 | Sân tập 3 |       |           |       |           |          |           |           |           |       |           |          |           |
| 102 | FCV231      | 3     | Hàm biến phức_01 (Toán1 23)             | Dương Thị Hồng     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |          |           | 7,8,9     | A2. P202  |       |           |          |           |
| 103 | FCV231      | 3     | Hàm biến phức_02 (Toán2 23)             | Dương Thị Hồng     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9 | A2. P103  |       |           |       |           |          |           |           |           |       |           |          |           |
| 104 | FCV231      | 3     | Hàm biến phức_03 (Toán3 23)             | Nguyễn Thanh Hường | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           | 7,8,9    | A2. P302  |           |           |       |           |          |           |
| 105 | FIA231      | 3     | Hàm thực và Giải tích hàm_01 (Toán1 23) | Nguyễn Song Hà     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 7,8,9 | A2. P103  |       |           |          |           |           |           |       |           |          |           |
| 106 | FIA231      | 3     | Hàm thực và Giải tích hàm_02 (Toán2 23) | Trương Minh Tuyên  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 7,8,9 | A2. P301  |          |           |           |           |       |           |          |           |
| 107 | FIA231      | 3     | Hàm thực và Giải tích hàm_03 (Toán3 23) | Trương Minh Tuyên  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |          |           | 10, 11,12 | A3. P202  |       |           |          |           |
| 108 | HKB231      | 3     | Hán - Hán cơ sở_01 (HQ1 23)             | Nguyễn Thị Linh    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           | 9, 10,11 | C1        |           |           |       |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                   | Tên giáo viên        | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4    |           | Thứ 5 |           | Thứ 6        |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|-------|-----------|--------------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                              |                      |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết         | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 109 | HKB231      | 3     | Hán - Hàn cơ sở_02 (HQ2 23)                  | Nguyễn Thị Linh      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 9, 10,11 | C8        |       |           |              |           |       |           |          |           |
| 110 | HKB231      | 3     | Hán - Hàn cơ sở_03 (HQ1 23, HQ2 23)          | Nguyễn Thị Linh      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9 | C9        |       |           |          |           |       |           |              |           |       |           |          |           |
| 111 | GAS231      | 3     | Hành chính học đại cương_01 (QLKT 23)        | Bế Hồng Cúc          | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |          |           |       |           | 7,8,9        | A3. P202  |       |           |          |           |
| 112 | FDJ431      | 3     | Hóa học xanh_01 (LýBD 23)                    | Trương Thị Thảo      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 1,2,3 | A2. P102  |       |           |          |           |       |           |              |           |       |           |          |           |
| 113 | ORC231      | 3     | Hóa hữu cơ_01 (KTHH 23)                      | Khiếu Thị Tâm        | 17/08/2026-20/09/2026 | 5       |       |           |       |           |          |           |       |           | 4,5,6        | A2. P204  |       |           |          |           |
|     |             |       |                                              | Vũ Tuấn Kiên         | 21/09/2026-29/11/2026 | 10      |       |           |       |           |          |           |       |           | 4,5,6        | A2. P204  |       |           |          |           |
| 114 | PHC331      | 3     | Hóa lý_01 (KTHH 23, được 23)                 | Trương Thị Thảo      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 4,5,6    | A2. P403  |       |           |              |           |       |           |          |           |
| 115 | ANC231      | 3     | Hóa phân tích_01 (KTHH 23, được 23)          | Nguyễn Thị Kim Ngân  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 1,2,3    | A2. P102  |       |           |              |           |       |           |          |           |
| 116 | BIC331      | 3     | Hóa sinh học_01 (CNSH 23)                    | Nguyễn Thị Thu Huyền | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |          |           | 11,12 | A2. P203  |              |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                              | Nguyễn Thị Thu Huyền | 12/10/2026-22/11/2026 | 6       |       |           |       |           |          |           |       |           | 7,8,9, 10,11 | PTN       |       |           |          |           |
| 117 | PLD221      | 2     | Học thuyết chính trị - pháp lý_01 (Luật1 23) | Lê Văn Cảnh          | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8   | A3. P102  |       |           |          |           |       |           |              |           |       |           |          |           |
| 118 | PLD221      | 2     | Học thuyết chính trị - pháp lý_02 (Luật2 23) | Lê Văn Cảnh          | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |          |           |       |           | 10,11        | A3. P304  |       |           |          |           |
| 119 | SHN241      | 4     | Khoa học về da, tóc và móng_01 (SD 23)       | Vũ Thanh Sắc         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |          |           |       |           | 7,8          | A3. P504  |       |           |          |           |
|     |             |       |                                              | Vũ Thanh Sắc         |                       | 15      |       |           |       |           |          |           |       |           |              |           | 4,5   | A2. P402  |          |           |



| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                                      | Tên giáo viên   | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |           | Thứ 5 |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                                                 |                 |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 120 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_01 (HQ1 23)                       | Đinh Thị Hiền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 1,2   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 121 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_02 (HQ2 23)                       | Trịnh Thị Nghĩa | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 2,3   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 122 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_03 (HQ1 23, HQ2 23)               | Đinh Thị Hiền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 1,2   | Online    |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 123 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_04 (QTDV1 23)                     | Trịnh Thị Nghĩa | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 9,10  | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 124 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_05 (QTDV2 23)                     | Đinh Thị Hiền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 3,4   | Online    |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 125 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_06 (QTDV3 23)                     | Đinh Thị Hiền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 3,4   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 126 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_07 (DL1 23, CTXH 23)              | Trịnh Thị Nghĩa | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           | 2,3   | Online    |       |           |       |           |          |           |
| 127 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_08 (DL2 23, CTXH 23)              | Trịnh Thị Nghĩa | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           | 4,5   | Online    |       |           |       |           |          |           |
| 128 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_09 (CTXH 23)                      | Trịnh Thị Nghĩa | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 4,5   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 129 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_10 (Toán1 23)                     | Trịnh Thị Nghĩa | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 130 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_11 (Toán2 23)                     | Đinh Thị Hiền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 1,2   | Online    |       |           |          |           |
| 131 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_12 (Toán3 23)                     | Đinh Thị Hiền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 3,4   | Online    |       |           |          |           |
| 132 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_13 (ToánD 23, Toán1 23, Toán3 23) | Lê Thị Sự       | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 1,2   | Online    |       |           |       |           |       |           |          |           |

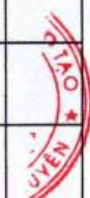


| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                          | Tên giáo viên          | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |           | Thứ 5 |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                                     |                        |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 133 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_14 (TT 23)            | Lê Thị Sự              | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 3,4   | Online    |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 134 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_15 (TT 23, LýBD 23)   | Lê Thị Sự              | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 1,2   | Online    |       |           |          |           |
| 135 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_16 (Văn1 23)          | Trương Thị Thảo Nguyên | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 4,5   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 136 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_17 (Văn2 23)          | Trương Thị Thảo Nguyên | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 2,3   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 137 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_18 (Văn3 23)          | Lê Thị Sự              | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           | 3,4   | Online    |       |           |       |           |          |           |
| 138 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_19 (Văn4 23)          | Lê Thị Sự              | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 3,4   | Online    |       |           |          |           |
| 139 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_20 (Văn1 23, Văn2 23) | Lê Thị Sự              | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           | 1,2   | Online    |       |           |       |           |          |           |
| 140 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_21 (Văn3 23, Văn4 23) | Trịnh Thị Nghĩa        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 7,8   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 141 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_22 (Sử1 23)           | Trương Thị Thảo Nguyên | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 2,3   | Online    |       |           |          |           |
| 142 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_23 (Sử2 23)           | Trương Thị Thảo Nguyên | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 4,5   | Online    |       |           |          |           |
| 143 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_24 (Sử3 23)           | Trương Thị Thảo Nguyên | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 144 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_25 (Sử4 23)           | Lê Thị Sự              | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10,11 | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 145 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_26 (Sử1 23, Sử2 23)   | Lê Thị Sự              | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 3,4   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                                     | Tên giáo viên          | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |           | Thứ 5 |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|----------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                                                |                        |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 146 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_27 (Sứ3 23, Sứ4 23)              | Lê Thị Sự              | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 1,2   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 147 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_28 (QLNL1 23)                    | MG: Đinh Thị Tuyết     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 7,8   | Online    |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 148 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_29 (QLNL2 23)                    | Đinh Thị Hiền          | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 7,8   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 149 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_30 (QLKT 23, QLNL1 23, QLNL2 23) | Trương Thị Thảo Nguyễn | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 2,3   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 150 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_31 (BC1 23, KHTN 23)             | MG: Đinh Thị Tuyết     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 9,10  | Online    |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 151 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_32 (BC2 23, KHTN 23)             | Đinh Thị Hiền          | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10,11 | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 152 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_33 (QLTN 23, TV 23)              | Đinh Thị Hiền          | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 9,10  | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 153 | EIM121      | 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin_34 (TD 23)                       | Trương Thị Thảo Nguyễn | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 4,5   | Online    |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 154 | HFD333      | 3     | Kinh tế du lịch_01 (QTDV1 23, QTDV3 23)                        | Chu Thành Huy          | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           | 7,8   | A3. P204  |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                                | Chu Thành Huy          |                       | 15      | 7,8   | A3. P204  |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 155 | HFD333      | 3     | Kinh tế du lịch_02 (QTDV2 23, QTDV3 23)                        | Chu Thành Huy          | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 9,10  | A3. P402  |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                                | Chu Thành Huy          |                       | 15      |       |           |       |           |       |           | 10,11 | A3. P402  |       |           |       |           |          |           |
| 156 | HFD333      | 3     | Kinh tế du lịch_03 (DL1 23, DL2 23)                            | Chu Thành Huy          | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 1,2   | A2. P202  |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                                | Chu Thành Huy          |                       | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 7,8   | A3. P402  |       |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                          | Tên giáo viên        | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3     |           | Thứ 4    |           | Thứ 5    |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                                     |                      |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 157 | MIC131      | 3     | Kinh tế vi mô_01 (QLKT 23)                          | Ngô Thị Huyền Trang  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           | 9, 10,11 | A2. P504  |          |           |       |           |       |           |          |           |
| 158 | SRK231      | 3     | Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn_01 (HQ1 23)              | Trần Thị Thanh Hương | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 9, 10,11  | C10       |          |           |          |           |       |           |       |           |          |           |
| 159 | SRK231      | 3     | Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn_02 (HQ2 23)              | Trần Thị Thanh Hương | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |          |           |          |           | 7,8,9 | C8        |       |           |          |           |
| 160 | SRK231      | 3     | Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn_03 (HQ1 23, HQ2 23)      | Trần Thị Thanh Hương | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |          |           | 9, 10,11 | C9        |       |           |       |           |          |           |
| 161 | SRK231      | 3     | Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn_04 (AH 23)               | Trần Thị Thanh Hương | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           | 1,2,3    | A2. P203  |          |           |       |           |       |           |          |           |
| 162 | CTO332      | 3     | Kỹ năng giao tiếp_01 (TAUD1 23)                     | Trịnh Thị Thu Hòa    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9 | A3. P201  |           |           |          |           |          |           |       |           |       |           |          |           |
| 163 | CTO332      | 3     | Kỹ năng giao tiếp_02 (TAUD2 23, AH 23)              | Trịnh Thị Thu Hòa    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           | 9, 10,11 | A3. P301  |          |           |       |           |       |           |          |           |
| 164 | SKG231      | 3     | Kỹ năng giao tiếp trong du lịch_01 (DL1 23, DL2 23) | Đàm Thị Tầm          | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |          |           |          |           |       |           | 1,2   | A2. P401  |          |           |
|     |             |       |                                                     | Đàm Thị Tầm          |                       | 15      | 7,8   | A3. P402  |           |           |          |           |          |           |       |           |       |           |          |           |
| 165 | SWO332      | 3     | Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh_01 (AT1 23)          | Bùi Thị Ngoan        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 7,8,9     | A3. P302  |          |           |          |           |       |           |       |           |          |           |
| 166 | SWO332      | 3     | Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh_02 (AT2 23)          | Bùi Thị Ngoan        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 10, 11,12 | A3. P303  |          |           |          |           |       |           |       |           |          |           |
| 167 | SWO332      | 3     | Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh_03 (AT3 23)          | Nguyễn Thị Quế       | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 9, 10,11  | A3. P202  |          |           |          |           |       |           |       |           |          |           |
| 168 | SWO332      | 3     | Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh_04 (AT4 23)          | Nguyễn Thị Quế       | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           | 9, 10,11 | A3. P201  |          |           |       |           |       |           |          |           |
| 169 | SWO332      | 3     | Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh_05 (AT5 23)          | Bùi Thị Ngoan        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |          |           | 7,8,9    | A3. P401  |       |           |       |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                                                 | Tên giáo viên    | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2    |           | Thứ 3 |           | Thứ 4      |           | Thứ 5     |           | Thứ 6    |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------|----------|-----------|-------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                                                            |                  |                       |         | Tiết     | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết       | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 170 | SWO332      | 3     | Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh_06 (AT1 23, AT2 23, AT3 23, AT4 23, AT5 23) | Bùi Thị Ngoan    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |          |           |       |           |            |           | 10, 11,12 | A3. P302  |          |           |       |           |          |           |
| 171 | SWO332      | 3     | Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh_07 (TAUD1 23)                               | Nguyễn Thị Quế   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |          |           |       |           |            |           |           |           | 9, 10,11 | A3. P201  |       |           |          |           |
| 172 | SWO332      | 3     | Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh_08 (TAUD2 23)                               | Bùi Thị Ngoan    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 9, 10,11 | A3. P301  |       |           |            |           |           |           |          |           |       |           |          |           |
| 173 | SWO332      | 3     | Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh_09 (AGV1 23, ToánD 23)                      | Nguyễn Thị Quế   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |          |           |       |           |            |           | 9, 10,11  | A2. P301  |          |           |       |           |          |           |
| 174 | SWO332      | 3     | Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh_10 (AGV2 23, AH 23)                         | Bùi Thị Ngoan    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |          |           |       |           |            |           |           |           | 9, 10,11 | A2. P103  |       |           |          |           |
| 175 | EEN231      | 3     | Kỹ thuật điện tử I_01 (LýGV23, LýBD 23)                                    | Nguyễn Văn Khiển | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |          |           |       |           |            |           | 9, 10,11  | A2. P501  |          |           |       |           |          |           |
| 176 | PHT231      | 3     | Kỹ thuật nhiếp ảnh_01 (BC1 23)                                             | Phạm Anh Nguyên  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 1,2      | A2. P503  |       |           |            |           |           |           |          |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                                            | Phạm Anh Nguyên  | 07/09/2026-18/10/2026 | 6       |          |           |       |           | 1,2,3, 4,5 | PNV       |           |           |          |           |       |           |          |           |
| 177 | PHT231      | 3     | Kỹ thuật nhiếp ảnh_02 (BC2 23)                                             | Phạm Anh Nguyên  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 4,5      | A2. P102  |       |           |            |           |           |           |          |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                                            | Phạm Anh Nguyên  | 19/10/2026-29/11/2026 | 6       |          |           |       |           | 1,2,3, 4,5 | PNV       |           |           |          |           |       |           |          |           |
| 178 | KOH231      | 3     | Lịch sử Hàn Quốc_01 (HQ1 23)                                               | Dương Thị Huyền  | 17/08/2026-15/11/2026 | 13      | 9,10     | C10       |       |           |            |           |           |           |          |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                                            | Dương Thị Huyền  |                       | 13      |          |           | 7,8   | C10       |            |           |           |           |          |           |       |           |          |           |
| 179 | KOH231      | 3     | Lịch sử Hàn Quốc_02 (HQ2 23)                                               | Dương Thị Huyền  | 17/08/2026-15/11/2026 | 13      | 7,8      | C10       |       |           |            |           |           |           |          |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                                            | Dương Thị Huyền  |                       | 13      |          |           | 9,10  | C9        |            |           |           |           |          |           |       |           |          |           |



| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                   | Tên giáo viên        | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3     |           | Thứ 4 |           | Thứ 5 |           | Thứ 6 |           | Thứ 7        |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|--------------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                              |                      |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết         | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 180 | KOH231      | 3     | Lịch sử Hàn Quốc_03 (HQ1 23, HQ2 23)         | Dương Thị Huyền      | 17/08/2026-15/11/2026 | 13      |       |           |           |           | 10,11 | C2        |       |           |       |           |              |           |          |           |
|     |             |       |                                              | Dương Thị Huyền      |                       | 13      |       |           |           |           |       |           | 7,8   | C9        |       |           |              |           |          |           |
| 181 | COL331      | 3     | Lịch sử Nhà nước và Pháp luật_01 (LuậtKT 23) | Nguyễn Thị Hoàng Lan | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 10, 11,12 | A3. P504  |       |           |       |           |       |           |              |           |          |           |
|     |             |       |                                              | Nguyễn Thị Hoàng Lan | 17/08/2026-23/08/2026 | 1       |       |           |           |           |       |           |       |           |       |           | 7,8,9, 10,11 | A3. P101  |          |           |
| 182 | HIW243      | 4     | Lịch sử thế giới hiện đại_01 (sử1 23)        | Đặng Văn Duy         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |       |           | 10,11 | A3. P403  |       |           |              |           |          |           |
|     |             |       |                                              | Đặng Văn Duy         |                       | 15      |       |           |           |           |       |           |       |           | 10,11 | A3. P403  |              |           |          |           |
| 183 | HIW243      | 4     | Lịch sử thế giới hiện đại_02 (sử2 23)        | Đặng Văn Duy         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |       |           |       |           | 8,9   | A2. P404  |              |           |          |           |
|     |             |       |                                              | Đặng Văn Duy         |                       | 15      |       |           |           |           |       |           | 7,8   | A3. P502  |       |           |              |           |          |           |
| 184 | HIW243      | 4     | Lịch sử thế giới hiện đại_03 (sử3 23)        | Đặng Văn Duy         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           | 10,11 | A3. P403  |       |           |       |           |              |           |          |           |
|     |             |       |                                              | Đặng Văn Duy         |                       | 15      |       |           | 7,8       | A3. P402  |       |           |       |           |       |           |              |           |          |           |
| 185 | HIW243      | 4     | Lịch sử thế giới hiện đại_04 (sử4 23)        | Đặng Văn Duy         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 9,10      | A3. P204  |       |           |       |           |       |           |              |           |          |           |
|     |             |       |                                              | Đặng Văn Duy         |                       | 15      |       |           |           |           | 7,8   | A3. P204  |       |           |       |           |              |           |          |           |
| 186 | HMI131      | 3     | Lịch sử tư tưởng quản lý_01 (QLNL1 23)       | Nguyễn Thị Linh      | 17/08/2026-04/10/2026 | 7       |       |           |           |           |       |           | 4,5,6 | A2. P201  |       |           |              |           |          |           |
|     |             |       |                                              | Nguyễn Thanh Huyền   | 05/10/2026-29/11/2026 | 8       |       |           |           |           |       |           | 4,5,6 | A2. P201  |       |           |              |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                             | Tên giáo viên      | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |           | Thứ 5 |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|----------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                        |                    |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 187 | HMI131      | 3     | Lịch sử tư tưởng quản lý_02 (QLNL2 23) | Nguyễn Thị Linh    | 17/08/2026-04/10/2026 | 7       |       |           |       |           | 1,2,3 | A3. P501  |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                        | Nguyễn Thanh Huyền | 05/10/2026-29/11/2026 | 8       |       |           |       |           | 1,2,3 | A3. P501  |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 188 | HMI131      | 3     | Lịch sử tư tưởng quản lý_03 (QLKT 23)  | Nguyễn Thị Linh    | 17/08/2026-04/10/2026 | 7       |       |           |       |           |       |           | 1,2,3 | A2. P102  |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                        | Nguyễn Thanh Huyền | 05/10/2026-29/11/2026 | 8       |       |           |       |           |       |           | 1,2,3 | A2. P102  |       |           |       |           |          |           |
| 189 | GVH231      | 3     | Lịch sử Việt Nam đại cương_01 (TV 23)  | Nguyễn Đại Đồng    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 3,4,5 | A2. P102  |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 190 | HJW241      | 4     | Lịch sử Việt Nam hiện đại_01 (sử1 23)  | Đoàn Thị Yến       | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      | 8,9   | A3. P403  |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                        | Đoàn Thị Yến       |                       | 10      |       |           | 7,8   | A3. P403  |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                        | Nguyễn Đại Đồng    | 26/10/2026-29/11/2026 | 5       | 8,9   | A3. P403  |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                        | Nguyễn Đại Đồng    |                       | 5       |       |           | 7,8   | A3. P403  |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 191 | HJW241      | 4     | Lịch sử Việt Nam hiện đại_02 (sử2 23)  | Đoàn Thị Yến       | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      | 10,11 | A3. P502  |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                        | Đoàn Thị Yến       |                       | 10      |       |           |       |           |       |           | 1,2   | A2. P104  |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                        | Nguyễn Đại Đồng    | 26/10/2026-29/11/2026 | 5       | 10,11 | A3. P502  |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                        | Nguyễn Đại Đồng    |                       | 5       |       |           |       |           |       |           | 1,2   | A2. P104  |       |           |       |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                            | Tên giáo viên      | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |           | Thứ 5 |           | Thứ 6     |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                       |                    |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 192 | HJW241      | 4     | Lịch sử Việt Nam hiện đại_03 (sử3 23) | Đoàn Thị Yến       | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |       |           |       |           |       |           |           |           | 7,8   | A2. P302  |          |           |
|     |             |       |                                       | Đoàn Thị Yến       |                       | 10      |       |           |       |           |       |           |       | 10,11     | A2. P302  |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                       | Nguyễn Đại Đồng    | 26/10/2026-29/11/2026 | 5       |       |           |       |           |       |           |       |           |           |           | 7,8   | A2. P302  |          |           |
|     |             |       |                                       | Nguyễn Đại Đồng    |                       | 5       |       |           |       |           |       |           |       | 10,11     | A2. P302  |           |       |           |          |           |
| 193 | HJW241      | 4     | Lịch sử Việt Nam hiện đại_04 (sử4 23) | Đoàn Thị Yến       | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |       |           |       |           |       |           | 7,8       | A2. P304  |       |           |          |           |
|     |             |       |                                       | Đoàn Thị Yến       |                       | 10      |       |           |       |           |       |           |       |           |           |           | 9,10  | A2. P204  |          |           |
|     |             |       |                                       | Nguyễn Đại Đồng    | 26/10/2026-29/11/2026 | 5       |       |           |       |           |       |           |       |           | 7,8       | A2. P304  |       |           |          |           |
|     |             |       |                                       | Nguyễn Đại Đồng    |                       | 5       |       |           |       |           |       |           |       |           |           |           | 9,10  | A2. P204  |          |           |
| 194 | LOG131      | 3     | Logic học đại cương_01 (QLNL1 23)     | Nguyễn Thanh Huyền | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 10, 11,12 | A2. P501  |       |           |          |           |
| 195 | LOG131      | 3     | Logic học đại cương_02 (QLNL2 23)     | Nguyễn Thị Linh    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 7,8,9     | A2. P502  |       |           |          |           |
| 196 | LOG131      | 3     | Logic học đại cương_03 (QLKT 23)      | Nguyễn Thanh Huyền | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           |           |           | 7,8,9 | A2. P102  |          |           |
| 197 | CIL351      | 5     | Luật dân sự_01 (Luật1 23, LuậtKT 23)  | Ma Thị Thanh Hiếu  | 17/08/2026-22/11/2026 | 14      |       |           |       |           |       |           | 7,8,9 | A3. P102  |           |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                       | Ma Thị Thanh Hiếu  |                       | 14      |       |           |       |           |       |           |       |           | 10, 11,12 | A3. P102  |       |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                            | Tên giáo viên      | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4     |           | Thứ 5    |           | Thứ 6    |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                       |                    |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 198 | CIL351      | 5     | Luật dân sự_02 (Luật2 23, LuậtKT 23)  | Nguyễn Hải Ngân    | 17/08/2026-22/11/2026 | 14      | 7,8,9 | A2. P204  |       |           |           |           |          |           |          |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                       | Nguyễn Hải Ngân    |                       | 14      |       |           |       |           | 10, 11,12 | A3. P102  |          |           |          |           |       |           |          |           |
| 199 | CRL451      | 5     | Luật hình sự_01 (Luật1 23, LuậtKT 23) | Nguyễn Hoàng Ly    | 17/08/2026-11/10/2026 | 8       |       |           |       |           |           |           |          |           |          |           | 1,2,3 | A3. P103  |          |           |
|     |             |       |                                       | Nguyễn Hoàng Ly    |                       | 8       |       |           |       |           |           |           |          | 7,8,9     | A3. P102 |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                       | Dương Thị Xuân Quý | 12/10/2026-22/11/2026 | 6       |       |           |       |           |           |           |          |           |          |           | 1,2,3 | A3. P103  |          |           |
|     |             |       |                                       | Dương Thị Xuân Quý |                       | 6       |       |           |       |           |           |           |          | 7,8,9     | A3. P102 |           |       |           |          |           |
| 200 | CRL451      | 5     | Luật hình sự_02 (Luật2 23, LuậtKT 23) | Dương Thị Xuân Quý | 17/08/2026-11/10/2026 | 8       |       |           |       |           |           |           |          |           |          |           | 4,5,6 | A3. P103  |          |           |
|     |             |       |                                       | Dương Thị Xuân Quý |                       | 8       |       |           |       |           | 7,8,9     | A3. P102  |          |           |          |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                       | Nguyễn Hoàng Ly    | 12/10/2026-22/11/2026 | 6       |       |           |       |           |           |           |          |           |          |           | 4,5,6 | A3. P103  |          |           |
|     |             |       |                                       | Nguyễn Hoàng Ly    |                       | 6       |       |           |       |           | 7,8,9     | A3. P102  |          |           |          |           |       |           |          |           |
| 201 | LTH332      | 3     | Lý luận văn học 2_01 (Văn1 23)        | Vũ Thị Hạnh        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 7,8,9 | A3. P101  |           |           |          |           |          |           |       |           |          |           |
| 202 | LTH332      | 3     | Lý luận văn học 2_02 (Văn2 23)        | Vũ Thị Hạnh        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9 | A3. P103  |       |           |           |           |          |           |          |           |       |           |          |           |
| 203 | LTH332      | 3     | Lý luận văn học 2_03 (Văn3 23)        | Vũ Thị Hạnh        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 9, 10,11  | A3. P101  |          |           |          |           |       |           |          |           |
| 204 | LTH332      | 3     | Lý luận văn học 2_04 (Văn4 23)        | Vũ Thị Hạnh        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |           |           | 9, 10,11 | A3. P101  |          |           |       |           |          |           |



| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                           | Tên giáo viên        | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2     |           | Thứ 3    |           | Thứ 4    |           | Thứ 5     |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|-----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                      |                      |                       |         | Tiết      | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 205 | MRK231      | 3     | Marketing_01 (Văn1 23)               | Lê Đình Hải          | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |          |           |          |           |           |           | 7,8,9 | A3. P103  |       |           |          |           |
| 206 | MRK231      | 3     | Marketing_02 (Văn2 23)               | Đinh Thị Quỳnh Trang | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |          |           | 7,8,9    | A3. P103  |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 207 | MRK231      | 3     | Marketing_03 (Văn3 23)               | Vi Thị Phương        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9     | A3. P304  |          |           |          |           |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 208 | MRK231      | 3     | Marketing_04 (Văn4 23)               | Vi Thị Phương        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10, 11,12 | A3. P304  |          |           |          |           |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 209 | MRK231      | 3     | Marketing_05 (Sử1 23)                | Lê Đình Hải          | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           | 9, 10,11 | A3. P403  |          |           |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 210 | MRK231      | 3     | Marketing_06 (Sử2 23)                | Vi Thị Phương        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |          |           |          |           | 9, 10,11  | A3. P502  |       |           |       |           |          |           |
| 211 | MRK231      | 3     | Marketing_07 (Sử3 23)                | Đinh Thị Quỳnh Trang | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |          |           |          |           |           |           | 7,8,9 | A2. P302  |       |           |          |           |
| 212 | MRK231      | 3     | Marketing_08 (Sử4 23)                | Phạm Anh Nguyên      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |          |           | 9, 10,11 | A3. P204  |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 213 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_01 (TQ1 23) | MG: Vũ Thanh Huyền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |          |           |          |           | 1,2,3     | A3. P301  |       |           |       |           |          |           |
| 214 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_02 (TQ2 23) | MG: Vũ Thanh Huyền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |          |           |          |           | 4,5,6     | A3. P301  |       |           |       |           |          |           |
| 215 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_03 (TQ3 23) | MG: Vũ Thanh Huyền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |          |           |          |           | 7,8,9     | A3. P302  |       |           |       |           |          |           |
| 216 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_04 (TQ4 23) | MG: Vũ Thanh Huyền   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |          |           |          |           | 10, 11,12 | A3. P304  |       |           |       |           |          |           |
| 217 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_05 (TQ5 23) | MG: Nguyễn Thị Mai   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9     | A3. P501  |          |           |          |           |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 218 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_06 (TQ6 23) | MG: Nguyễn Thị Mai   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10, 11,12 | A3. P202  |          |           |          |           |           |           |       |           |       |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                                               | Tên giáo viên        | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2     |           | Thứ 3     |           | Thứ 4     |           | Thứ 5     |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật     |           |
|-----|-------------|-------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|--------------|-----------|
|     |             |       |                                                                          |                      |                       |         | Tiết      | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết         | Phòng học |
| 219 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_07 (TQ7 23)                                     | MG: Nguyễn Thị Mai   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           | 7,8,9     | A3. P501  |           |           |       |           |       |           |              |           |
| 220 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_08 (TQ8 23)                                     | MG: Nguyễn Thị Mai   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           | 10, 11,12 | A2. P302  |           |           |       |           |       |           |              |           |
| 221 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_09 (TQ9 23)                                     | MG: Phạm Thị Nhân    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           | 7,8,9     | A3. P401  |           |           |       |           |       |           |              |           |
| 222 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_10 (TQ10 23)                                    | MG: Phạm Thị Nhân    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           | 10, 11,12 | A2. P501  |           |           |       |           |       |           |              |           |
| 223 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_11 (TQ11 23)                                    | Đoàn Văn Hiện        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9     | A3. P303  |           |           |           |           |           |           |       |           |       |           |              |           |
| 224 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_12 (TQ12 23)                                    | Đoàn Văn Hiện        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10, 11,12 | A2. P202  |           |           |           |           |           |           |       |           |       |           |              |           |
| 225 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_13 (TQ13 23)                                    | Nguyễn Minh Sơn      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           | 7,8,9     | A2. P101  |           |           |           |           |       |           |       |           |              |           |
| 226 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_14 (TQ1 23, TQ2 23, TQ3 23, TQ4 23)             | Nguyễn Minh Sơn      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           | 10, 11,12 | A3. P401  |           |           |           |           |       |           |       |           |              |           |
| 227 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_15 (TQ5 23, TQ6 23, TQ7 23, TQ8 23, TQ13 23)    | Phan Thị Huệ         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           | 7,8,9     | A3. P501  |       |           |       |           |              |           |
| 228 | LSC331      | 3     | Nghe - nói tiếng Trung 1_16 (TQ9 23, TQ10 23, TQ11 23, TQ12 23, TQ13 23) | Phan Thị Huệ         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           | 10, 11,12 | A2. P103  |       |           |       |           |              |           |
| 229 | CSG341      | 4     | Nghịệp vụ hướng dẫn_01 (DL1 23, DL2 23 NĐ)                               | Hoàng Thị Phương Nga | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           |           |           | 9,10  | A3. P402  |       |           |              |           |
|     |             |       |                                                                          | Hoàng Thị Phương Nga | 07/09/2026-29/11/2026 | 12      |           |           |           |           |           |           |           |           |       |           |       |           | 7,8,9, 10,11 | Thực hành |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                                  | Tên giáo viên        | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4        |           | Thứ 5 |           | Thứ 6      |           | Thứ 7        |                     | Chủ nhật     |           |
|-----|-------------|-------|-------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|--------------|-----------|-------|-----------|------------|-----------|--------------|---------------------|--------------|-----------|
|     |             |       |                                                             |                      |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết         | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết       | Phòng học | Tiết         | Phòng học           | Tiết         | Phòng học |
| 230 | CSG341      | 4     | Nghịệp vụ hướng dẫn_02 (QTDV1 23, QTDV2 23, QTDV3 23 LH)    | Hoàng Thị Phương Nga | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |              |           |       |           | 7,8        | A3. P204  |              |                     |              |           |
| 231 | CSG341      | 4     | Nghịệp vụ hướng dẫn_02 (QTDV1 23, QTDV2 23, QTDV3 23 LH) N1 | Hoàng Thị Phương Nga | 07/09/2026-29/11/2026 | 12      |       |           |       |           |              |           |       |           | 1,2,3, 4,5 | Thực hành |              |                     |              |           |
| 232 | CSG341      | 4     | Nghịệp vụ hướng dẫn_02 (QTDV1 23, QTDV2 23, QTDV3 23 LH) N2 | Hoàng Thị Phương Nga | 07/09/2026-29/11/2026 | 12      |       |           |       |           |              |           |       |           |            |           |              |                     | 1,2,3, 4,5   | Thực hành |
| 233 | BHS441      | 4     | Nghịệp vụ khách sạn_01 (QTDV1 23, QTDV2 23, QTDV3 23 KS)    | Đào Thị Hồng Thúy    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |              |           |       |           | 9,10       | A3. P204  |              |                     |              |           |
|     |             |       |                                                             | Đào Thị Hồng Thúy    | 07/09/2026-29/11/2026 | 12      |       |           |       |           |              |           |       |           |            |           |              |                     | 7,8,9, 10,11 | Thực hành |
| 234 | PRR341      | 4     | Nghịệp vụ nhà hàng_01 (DL1 23, DL2 23 KS)                   | Lê Thị Anh           | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 10,11 | A2. P404  |              |           |       |           |            |           |              |                     |              |           |
|     |             |       |                                                             | Lê Thị Anh           | 07/09/2026-29/11/2026 | 12      |       |           |       |           |              |           |       |           |            |           | 7,8,9, 10,11 | P.205 (Khách sạn 1) |              |           |
| 235 | PRO231      | 3     | Ngôn ngữ lập trình_01 (ToánD 23)                            | Bùi Đức Việt         | 17/08/2026-11/10/2026 | 8       |       |           |       |           | 7,8,9, 10,11 | PM 3      |       |           |            |           |              |                     |              |           |
|     |             |       |                                                             | Bùi Đức Việt         | 12/10/2026-18/10/2026 | 1       |       |           |       |           | 7,8,9, 10,11 | Online    |       |           |            |           |              |                     |              |           |
| 236 | FJJ241      | 4     | Ngữ pháp tiếng Trung_01 (AT1 23)                            | Lê Thị Xuân Phương   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 10,11 | A3. P302  |              |           |       |           |            |           |              |                     |              |           |
|     |             |       |                                                             | Lê Thị Xuân Phương   |                       | 15      |       |           |       |           |              |           | 7,8   | A2. P101  |            |           |              |                     |              |           |
| 237 | FJJ241      | 4     | Ngữ pháp tiếng Trung_02 (AT2 23)                            | Phan Thị Huệ         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |              |           |       |           |            |           | 7,8,9,10     | A2. P404            |              |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                                                             | Tên giáo viên          | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4      |           | Thứ 5    |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|------------|-----------|----------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                                                                        |                        |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết       | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 238 | FJJ241      | 4     | Ngữ pháp tiếng Trung_03 (AT3 23)                                                       | Lê Thị Xuân Phương     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8   | A2. P302  |       |           |            |           |          |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                                                        | Lê Thị Xuân Phương     |                       | 15      |       |           |       |           |            |           | 9,10     | A3. P303  |       |           |       |           |          |           |
| 239 | FJJ241      | 4     | Ngữ pháp tiếng Trung_04 (AT4 23)                                                       | Lê Thị Xuân Phương     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 7,8        | A3. P503  |          |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                                                        | Lê Thị Xuân Phương     |                       | 15      |       |           |       |           |            |           |          |           | 9,10  | A3. P401  |       |           |          |           |
| 240 | FJJ241      | 4     | Ngữ pháp tiếng Trung_05 (AT5 23)                                                       | Lê Thị Xuân Phương     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 9,10       | A2. P202  |          |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                                                        | Lê Thị Xuân Phương     |                       | 15      |       |           |       |           |            |           |          |           | 7,8   | A3. P401  |       |           |          |           |
| 241 | FJJ241      | 4     | Ngữ pháp tiếng Trung_06 (AT1 23, AT2 23, AT3 23, AT4 23, AT5 23)                       | Lê Thị Xuân Phương     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 9,10  | A3. P401  |       |           |            |           |          |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                                                        | Lê Thị Xuân Phương     |                       | 15      |       |           | 8,9   | A2. P302  |            |           |          |           |       |           |       |           |          |           |
| 242 | BPT331      | 3     | Những vấn đề cơ bản về công tác thiết bị dạy học ở cơ sở giáo dục phổ thông_01 (TV 23) | Hà Thị Thu Hiếu        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |            |           | 9, 10,11 | A3. P503  |       |           |       |           |          |           |
| 243 | ENP231      | 3     | Ô nhiễm môi trường_01 (QLTN 23)                                                        | Nguyễn Thị Nhâm Tuất   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |            |           | 9,10     | A3. P504  |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                                                        | Nguyễn Thị Nhâm Tuất   | 19/10/2026-29/11/2026 | 6       |       |           |       |           | 1,2,3, 4,5 | Thực hành |          |           |       |           |       |           |          |           |
| 244 | ITL131      | 3     | Pháp luật đại cương_01 (TQ1 23)                                                        | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |            |           |          |           | 4,5,6 | A3. P101  |       |           |          |           |
| 245 | ITL131      | 3     | Pháp luật đại cương_02 (TQ2 23)                                                        | Lê Văn Cảnh            | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |            |           |          |           | 1,2,3 | A3. P103  |       |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                               | Tên giáo viên          | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2     |           | Thứ 3     |           | Thứ 4     |           | Thứ 5     |           | Thứ 6     |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                          |                        |                       |         | Tiết      | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 246 | ITL131      | 3     | Pháp luật đại cương_03 (TQ3 23)          | Tổng Thị Thu Trang     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           | 10, 11,12 | A3. P202  |           |           |       |           |          |           |
| 247 | ITL131      | 3     | Pháp luật đại cương_04 (TQ4 23)          | Nguyễn Hoàng Ly        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           | 7,8,9     | A3. P202  |           |           |       |           |          |           |
| 248 | ITL131      | 3     | Pháp luật đại cương_05 (TQ5 23)          | Dương Thị Xuân Quý     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           | 7,8,9     | A3. P501  |           |           |           |           |           |           |       |           |          |           |
| 249 | ITL131      | 3     | Pháp luật đại cương_06 (TQ6 23)          | Lê Văn Cảnh            | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           | 10, 11,12 | A3. P202  |           |           |           |           |       |           |          |           |
| 250 | ITL131      | 3     | Pháp luật đại cương_07 (TQ7 23)          | Tổng Thị Thu Trang     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           |           |           | 7,8,9     | A3. P501  |       |           |          |           |
| 251 | ITL131      | 3     | Pháp luật đại cương_08 (TQ8 23)          | Nguyễn Thị Thùy Giang  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           | 7,8,9     | A2. P302  |           |           |           |           |       |           |          |           |
| 252 | ITL131      | 3     | Pháp luật đại cương_09 (TQ9 23)          | Dương Thị Xuân Quý     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           | 10, 11,12 | A2. P101  |           |           |           |           |       |           |          |           |
| 253 | ITL131      | 3     | Pháp luật đại cương_10 (TQ10 23)         | Trịnh Thị Lan Anh      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           | 7,8,9     | A2. P501  |           |           |           |           |       |           |          |           |
| 254 | ITL131      | 3     | Pháp luật đại cương_11 (TQ11 23)         | Nguyễn Thị Thùy Giang  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10, 11,12 | A2. P201  |           |           |           |           |           |           |           |           |       |           |          |           |
| 255 | ITL131      | 3     | Pháp luật đại cương_12 (TQ12 23)         | Nguyễn Hoàng Ly        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           | 10, 11,12 | A2. P301  |           |           |           |           |           |           |       |           |          |           |
| 256 | ITL131      | 3     | Pháp luật đại cương_13 (TQ13 23)         | Nguyễn Thị Hoàng Lan   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9     | A2. P301  |           |           |           |           |           |           |           |           |       |           |          |           |
| 257 | ITL131      | 3     | Pháp luật đại cương_14 (BC1 23, BC2 23)  | Lê Thanh Huyền         | 17/08/2026-11/10/2026 | 8       |           |           |           |           |           |           |           |           | 10, 11,12 | A2. P101  |       |           |          |           |
|     |             |       |                                          | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 12/10/2026-29/11/2026 | 7       |           |           |           |           |           |           |           |           | 10, 11,12 | A2. P101  |       |           |          |           |
| 258 | ITL131      | 3     | Pháp luật đại cương_15 (LýBD 23, BC2 23) | Lê Thanh Huyền         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           | 7,8,9 | A2. P101  |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                | Tên giáo viên     | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2    |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |           | Thứ 5     |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|-------------------------------------------|-------------------|-----------------------|---------|----------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                           |                   |                       |         | Tiết     | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 259 | LIT231      | 3     | Pháp luật du lịch_01 (QTDV1 23, QTDV3 23) | Phùng Thị Kim Anh | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 9, 10,11 | A3. P204  |       |           |       |           |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 260 | LIT231      | 3     | Pháp luật du lịch_02 (QTDV2 23, QTDV3 23) | Phùng Thị Kim Anh | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |          |           |       |           |       |           | 7,8,9     | A3. P402  |       |           |       |           |          |           |
| 261 | LIT231      | 3     | Pháp luật du lịch_03 (DL1 23, DL2 23)     | Phùng Thị Kim Anh | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |          |           |       |           | 7,8,9 | A3. P402  |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 262 | HTM341      | 4     | Phương pháp dạy học Lịch sử_01 (sử1 23)   | Đỗ Hằng Nga       | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10,11    | A3. P403  |       |           |       |           |           |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                           | Đỗ Hằng Nga       |                       | 15      |          |           |       |           |       |           |           |           | 8,9   | A3. P403  |       |           |          |           |
| 263 | HTM341      | 4     | Phương pháp dạy học Lịch sử_02 (sử2 23)   | Đỗ Hằng Nga       | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |          |           |       |           |       |           |           |           | 10,11 | A2. P404  |       |           |          |           |
|     |             |       |                                           | Đỗ Hằng Nga       |                       | 15      | 8,9      | A3. P502  |       |           |       |           |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 264 | HTM341      | 4     | Phương pháp dạy học Lịch sử_03 (sử3 23)   | Đỗ Hằng Nga       | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |          |           | 9,10  | A3. P402  |       |           |           |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                           | Đỗ Hằng Nga       |                       | 15      |          |           |       |           |       |           |           |           |       |           | 9,10  | A2. P302  |          |           |
| 265 | HTM341      | 4     | Phương pháp dạy học Lịch sử_04 (sử4 23)   | Đỗ Hằng Nga       | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |          |           |       |           |       |           |           |           |       |           | 7,8   | A2. P204  |          |           |
|     |             |       |                                           | Đỗ Hằng Nga       |                       | 15      |          |           | 7,8   | A3. P204  |       |           |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 266 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_01 (TQ1 23)         | Lê Văn Hoàng      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |          |           |       |           |       |           | 7,8,9     | A2. P204  |       |           |       |           |          |           |
| 267 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_02 (TQ2 23)         | Lê Văn Hoàng      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |          |           |       |           |       |           | 10, 11,12 | A2. P204  |       |           |       |           |          |           |
| 268 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_03 (TQ3 23)         | Ngô Thị Lan       | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |          |           |       |           |       |           |           |           |       |           | 7,8,9 | A2. P301  |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                  | Tên giáo viên    | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2     |           | Thứ 3     |           | Thứ 4     |           | Thứ 5 |           | Thứ 6     |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|---------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                             |                  |                       |         | Tiết      | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 269 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_04 (TQ4 23)           | Chu Thị Anh Xuân | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           | 7,8,9     | A2. P101  |       |           |           |           |       |           |          |           |
| 270 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_05 (TQ5 23)           | Chu Thị Anh Xuân | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           | 10, 11,12 | A3. P501  |           |           |       |           |           |           |       |           |          |           |
| 271 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_06 (TQ6 23)           | Nguyễn Thị Luyến | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9     | A3. P202  |           |           |           |           |       |           |           |           |       |           |          |           |
| 272 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_07 (TQ7 23)           | Lê Văn Hoàng     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           |       |           | 10, 11,12 | A3. P501  |       |           |          |           |
| 273 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_08 (TQ8 23)           | Ngô Thị Lan      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           |       |           |           |           | 4,5,6 | A2. P301  |          |           |
| 274 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_09 (TQ9 23)           | Ngô Thị Lan      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           |       |           |           |           | 1,2,3 | A2. P302  |          |           |
| 275 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_10 (TQ10 23)          | Chu Thị Anh Xuân | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           |       |           |           |           | 1,2,3 | A2. P304  |          |           |
| 276 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_11 (TQ11 23)          | Chu Thị Anh Xuân | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           |       |           |           |           | 4,5,6 | A2. P204  |          |           |
| 277 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_12 (TQ12 23)          | Trần Thu Trang   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           | 7,8,9     | A2. P301  |           |           |       |           |           |           |       |           |          |           |
| 278 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_13 (TQ13 23)          | Nguyễn Thị Luyến | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10, 11,12 | A2. P301  |           |           |           |           |       |           |           |           |       |           |          |           |
| 279 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_14 (TD 23)            | Lê Tiến Hà       | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           |       |           | 10, 11,12 | A2. P201  |       |           |          |           |
| 280 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_15 (CTXH 23)          | Nguyễn Thị Hiền  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |           |           |           |           | 7,8,9 | A3. P304  |           |           |       |           |          |           |
| 281 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_16 (AGV1 23, AGV2 23) | Chu Thị Anh Xuân | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |           |           |           |           | 10, 11,12 | A2. P401  |       |           |           |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                             | Nguyễn Thị Tuyết | 26/10/2026-29/11/2026 | 5       |           |           |           |           | 10, 11,12 | A2. P401  |       |           |           |           |       |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                   | Tên giáo viên      | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3     |           | Thứ 4     |           | Thứ 5     |              | Thứ 6    |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|----------------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--------------|----------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                              |                    |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết      | Phòng học    | Tiết     | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 282 | RME231      | 3     | Phương pháp luận NCKH_17 (LýGV 23)           | Nguyễn Thị Luyến   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 1,2,3 | A2. P501  |           |           |           |           |           |              |          |           |       |           |          |           |
| 283 | CRM331      | 3     | Phương pháp NCKH hóa học_01 (được 23)        | Bùi Minh Quý       | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 1,2       | A2. P102  |           |           |           |              |          |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                              | Bùi Minh Quý       | 12/10/2026-22/11/2026 | 6       |       |           |           |           |           |           |           | 7,8,9, 10,11 | A2. P503 |           |       |           |          |           |
| 284 | SRM232      | 3     | Phương pháp nghiên cứu khoa học_01 (CNSH 23) | Trịnh Ngọc Hoàng   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |           |           |           |              |          |           | 7,8,9 | A2. P203  |          |           |
| 285 | SUM231      | 3     | Quản trị khởi nghiệp_01 (sử1 23)             | Trần Thị Hồng      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |           |           | 7,8,9     | A3. P403     |          |           |       |           |          |           |
| 286 | SUM231      | 3     | Quản trị khởi nghiệp_02 (sử2 23)             | Trần Thị Hồng      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 10, 11,12 | A3. P502  |           |           |           |              |          |           |       |           |          |           |
| 287 | SUM231      | 3     | Quản trị khởi nghiệp_03 (sử3 23)             | Nguyễn Thanh Huyền | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           | 7,8,9     | A3. P403  |           |              |          |           |       |           |          |           |
| 288 | SUM231      | 3     | Quản trị khởi nghiệp_04 (sử4 23)             | Vũ Thị Vân         | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |       |           |           |           |           |           |           | 9, 10,11     | A2. P304 |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                              | Nông Tuấn Ngọc     | 26/10/2026-29/11/2026 | 5       |       |           |           |           |           |           |           | 9, 10,11     | A2. P304 |           |       |           |          |           |
| 289 | SUM231      | 3     | Quản trị khởi nghiệp_05 (Văn1 23)            | Trần Thị Hồng      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |           |           |           | 10, 11,12    | A3. P103 |           |       |           |          |           |
| 290 | SUM231      | 3     | Quản trị khởi nghiệp_06 (Văn2 23)            | Trần Thị Hồng      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           | 10, 11,12 | A3. P304  |           |              |          |           |       |           |          |           |
| 291 | SUM231      | 3     | Quản trị khởi nghiệp_07 (Văn3 23)            | Trần Thị Hồng      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |           |           |           | 7,8,9        | A3. P304 |           |       |           |          |           |
| 292 | SUM231      | 3     | Quản trị khởi nghiệp_08 (Văn4 23)            | Trần Thị Hồng      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           | 7,8,9     | A3. P304  |           |              |          |           |       |           |          |           |
| 293 | SUM231      | 3     | Quản trị khởi nghiệp_09 (Toán1 23)           | Vũ Thị Vân         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |           |           | 10, 11,12 | A2. P202     |          |           |       |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                  | Tên giáo viên         | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2        |           | Thứ 3 |           | Thứ 4     |           | Thứ 5 |           | Thứ 6      |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------|--------------|-----------|-------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|------------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                             |                       |                       |         | Tiết         | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết       | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 294 | SUM231      | 3     | Quản trị khởi nghiệp_10 (Toán2 23)          | Nguyễn Thanh Huyền    | 17/08/2026-25/10/2026 | 10      |              |           |       |           | 10, 11,12 | A3. P103  |       |           |            |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                             | Nông Tuấn Ngọc        | 26/10/2026-29/11/2026 | 5       |              |           |       |           | 10, 11,12 | A3. P103  |       |           |            |           |       |           |          |           |
| 295 | SUM231      | 3     | Quản trị khởi nghiệp_11 (Toán3 23)          | Trần Thị Hồng         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |              |           |       |           |           |           |       |           |            |           | 3,4,5 | A2. P401  |          |           |
| 296 | SUM231      | 3     | Quản trị khởi nghiệp_12 (ToánD 23, LýGV 23) | Trần Thị Hồng         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |              |           | 7,8,9 | A3. P301  |           |           |       |           |            |           |       |           |          |           |
| 297 | SUM231      | 3     | Quản trị khởi nghiệp_13 (TT 23)             | Vũ Thị Vân            | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |              |           |       |           |           |           | 7,8,9 | A2. P401  |            |           |       |           |          |           |
| 298 | FDJ231      | 3     | Quản trị kinh doanh_01 (QLNL1 23)           | Trịnh Thị Phương Dung | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |              |           |       |           |           |           |       |           | 7,8,9      | A2. P501  |       |           |          |           |
| 299 | FDJ231      | 3     | Quản trị kinh doanh_02 (QLNL2 23)           | Trịnh Thị Phương Dung | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |              |           |       |           |           |           |       |           | 10, 11,12  | A2. P502  |       |           |          |           |
| 300 | HBO231      | 3     | Sinh học người_01 (CNSH 23)                 | Hứa Nguyệt Mai        | 17/08/2026-23/08/2026 | 1       |              |           |       |           |           |           |       |           | 1,2,3, 4,5 | PTN       |       |           |          |           |
|     |             |       |                                             | Hứa Nguyệt Mai        | 24/08/2026-25/10/2026 | 9       |              |           |       |           |           |           |       |           | 3,4,5      | A3. P504  |       |           |          |           |
|     |             |       |                                             | Hứa Nguyệt Mai        | 26/10/2026-06/12/2026 | 6       |              |           |       |           |           |           |       |           | 1,2,3, 4,5 | PTN       |       |           |          |           |
| 301 | END331      | 3     | Tai biến môi trường_01 (QLTN 23)            | Trần Thị Ngọc Hà      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |              |           |       |           |           |           |       |           | 7,8        | A3. P503  |       |           |          |           |
|     |             |       |                                             | Trần Thị Ngọc Hà      | 19/10/2026-29/11/2026 | 6       | 7,8,9, 10,11 | Thực hành |       |           |           |           |       |           |            |           |       |           |          |           |
| 302 | GDH331      | 3     | Tài nguyên nhân văn_01 (QLTN 23)            | Nguyễn Thị Hồng Viên  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |              |           |       |           |           |           |       |           | 9,10       | A3. P503  |       |           |          |           |
|     |             |       |                                             | Nguyễn Thị Hồng Viên  | 07/09/2026-18/10/2026 | 6       | 7,8,9, 10,11 | Thực hành |       |           |           |           |       |           |            |           |       |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                                        | Tên giáo viên        | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |              | Thứ 5     |            | Thứ 6    |           | Thứ 7      |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|-------|--------------|-----------|------------|----------|-----------|------------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                                                   |                      |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học    | Tiết      | Phòng học  | Tiết     | Phòng học | Tiết       | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 303 | SIT332      | 3     | Tài nguyên thiên nhiên_01 (QLTN 23)                               | Nguyễn Thu Hường     | 17/08/2026-11/10/2026 | 8       |       |           |       |           |       |              |           |            |          |           | 4,5        | A2. P102  |          |           |
|     |             |       |                                                                   | Trần Thị Ngọc Hà     | 12/10/2026-29/11/2026 | 7       |       |           |       |           |       |              |           |            |          |           | 4,5        | A2. P102  |          |           |
|     |             |       |                                                                   | Nguyễn Thu Hường     | 19/10/2026-08/11/2026 | 3       |       |           |       |           |       | 1,2,3, 4,5   | Thực hành |            |          |           |            |           |          |           |
|     |             |       |                                                                   | Trần Thị Ngọc Hà     | 09/11/2026-29/11/2026 | 3       |       |           |       |           |       | 1,2,3, 4,5   | Thực hành |            |          |           |            |           |          |           |
| 304 | PSC231      | 3     | Tham vấn tâm lý_01 (CTXH 23)                                      | Nguyễn Thị Ngọc Mai  | 17/08/2026-08/11/2026 | 12      |       |           |       |           |       |              |           | 1,2        | A2. P201 |           |            |           |          |           |
|     |             |       |                                                                   | Nguyễn Thị Ngọc Mai  |                       | 12      |       |           |       |           |       | 10,11        | A3. P102  |            |          |           |            |           |          |           |
| 305 | CTE331      | 3     | Thiết bị dạy học dùng chung ở cơ sở giáo dục phổ thông_01 (TV 23) | Hoàng Hoài Nam       | 17/08/2026-08/11/2026 | 12      |       |           |       |           |       |              |           |            |          |           | 1,2,3, 4,5 | PM 3      |          |           |
| 306 | WDC231      | 3     | Thiết kế và quản trị nội dung website_01 (BC1 23)                 | Lê Đình Hải          | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |              |           |            |          |           | 3,4        | A2. P502  |          |           |
|     |             |       |                                                                   | Lê Đình Hải          | 19/10/2026-29/11/2026 | 6       |       |           |       |           |       | 1,2,3, 4,5   | PNV       |            |          |           |            |           |          |           |
| 307 | WDC231      | 3     | Thiết kế và quản trị nội dung website_02 (BC2 23)                 | Lê Đình Hải          | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |              |           |            |          |           | 1,2        | A2. P501  |          |           |
|     |             |       |                                                                   | Lê Đình Hải          | 07/09/2026-18/10/2026 | 6       |       |           |       |           |       | 1,2,3, 4,5   | PNV       |            |          |           |            |           |          |           |
| 308 | SIC441      | 4     | Thực hành hóa vô cơ tích hợp STEM_01 (KHTN 23)                    | Nguyễn Thị Ngọc Linh | 17/08/2026-08/11/2026 | 12      |       |           |       |           |       |              |           | 8,9, 10,11 | PTN      |           |            |           |          |           |
|     |             |       |                                                                   | Nguyễn Thị Ngọc Linh |                       | 12      |       |           |       |           |       | 7,8,9, 10,11 | PTN       |            |          |           |            |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                       | Tên giáo viên        | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2       |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |           | Thứ 5     |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|----------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|-------------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                  |                      |                       |         | Tiết        | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 309 | ANC431      | 3     | Thực tập hóa hữu cơ_01 (được 23) | Cao Thanh Hải        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9,10,11 | PTN       |       |           |       |           |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 310 | PYC431      | 3     | Thực tập hóa vô cơ_01 (KTHH 23)  | Nguyễn Thị Ngọc Linh | 17/08/2026-18/10/2026 | 9       |             |           |       |           |       |           | 1,2,3,4,5 | PTN       |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                  | Nguyễn Thị Ngọc Linh |                       | 9       | 1,2,3,4,5   | PTN       |       |           |       |           |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 311 | MPL241      | 4     | Thực vật được_01 (SĐ 23)         | Lê Thị Thanh Hương   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |             |           |       |           | 4,5,6 | A2. P203  |           |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                  | Lê Thị Thanh Hương   | 12/10/2026-22/11/2026 | 6       | 7,8,9,10,11 | PTN       |       |           |       |           |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 312 | ENG242      | 4     | Tiếng Anh 2A_01 (AT1 23)         | Nguyễn Hiền Nhân     | 17/08/2026-01/11/2026 | 11      |             |           |       |           | 9,10  | A3. P302  |           |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                  | Nguyễn Hiền Nhân     |                       | 11      |             |           |       |           |       |           |           |           | 9,10  | A3. P302  |       |           |          |           |
|     |             |       |                                  | Nguyễn Hải Quỳnh     | 02/11/2026-29/11/2026 | 4       |             |           |       |           | 9,10  | A3. P302  |           |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                  | Nguyễn Hải Quỳnh     |                       | 4       |             |           |       |           |       |           |           |           | 9,10  | A3. P302  |       |           |          |           |
| 313 | ENG242      | 4     | Tiếng Anh 2A_02 (AT2 23)         | Nguyễn Hiền Nhân     | 17/08/2026-01/11/2026 | 11      |             |           |       |           | 7,8   | A3. P303  |           |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                  | Nguyễn Hiền Nhân     |                       | 11      |             |           |       |           |       |           |           |           | 7,8   | A3. P303  |       |           |          |           |
|     |             |       |                                  | Nguyễn Hải Quỳnh     | 02/11/2026-29/11/2026 | 4       |             |           |       |           | 7,8   | A3. P303  |           |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                  | Nguyễn Hải Quỳnh     |                       | 4       |             |           |       |           |       |           |           |           | 7,8   | A3. P303  |       |           |          |           |



| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                               | Tên giáo viên        | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2       |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |           | Thứ 5 |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|-------------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                                          |                      |                       |         | Tiết        | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 314 | ENG242      | 4     | Tiếng Anh 2A_03 (AT3 23)                                 | Lại Thị Thanh        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |             |           | 7,8   | A3. P202  |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                          | Lại Thị Thanh        |                       | 15      |             |           |       |           |       |           | 7,8   | A3. P303  |       |           |       |           |          |           |
| 315 | ENG242      | 4     | Tiếng Anh 2A_04 (AT4 23)                                 | Trần Thị Phương Linh | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |             |           | 7,8   | A3. P304  |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                          | Trần Thị Phương Linh |                       | 15      |             |           |       |           |       |           | 7,8   | A3. P301  |       |           |       |           |          |           |
| 316 | ENG242      | 4     | Tiếng Anh 2A_05 (AT5 23)                                 | Lại Thị Thanh        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |             |           | 9,10  | A3. P201  |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                          | Lại Thị Thanh        |                       | 15      |             |           |       |           |       |           | 10,11 | A3. P401  |       |           |       |           |          |           |
| 317 | ENG242      | 4     | Tiếng Anh 2A_06 (AT1 23, AT2 23, AT3 23, AT4 23, AT5 23) | Đào Đình Mạnh        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8         | A3. P401  |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                          | Đào Đình Mạnh        |                       | 15      |             |           |       |           | 7,8   | A3. P201  |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 318 | ENG242      | 4     | Tiếng Anh 2A_07 (TAUD1 23)                               | Trần Thị Phương Linh | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10,11       | A3. P201  |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                          | Trần Thị Phương Linh |                       | 15      |             |           |       |           | 9,10  | A3. P503  |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 319 | ENG242      | 4     | Tiếng Anh 2A_08 (TAUD2 23)                               | Trần Thị Phương Linh | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8         | A3. P301  |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                                          | Trần Thị Phương Linh |                       | 15      |             |           |       |           | 7,8   | A3. P301  |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 320 | ENG242      | 4     | Tiếng Anh 2A_09 (AGV1 23, ToánD 23)                      | Đào Đình Mạnh        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 9,10, 11,12 | A3. P102  |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                   | Tên giáo viên    | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2     |           | Thứ 3    |           | Thứ 4     |           | Thứ 5 |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|----------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                              |                  |                       |         | Tiết      | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 321 | ENG242      | 4     | Tiếng Anh 2A_10 (AGV2 23, AH 23)             | Nguyễn Hiền Nhân | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           | 7,8      | A2. P304  |           |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                              | Nguyễn Hiền Nhân |                       | 15      |           |           |          |           |           |           | 7,8   | A2. P501  |       |           |       |           |          |           |
| 322 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_01 (DL1 23, VNH 23)              | Đào Đình Mạnh    | 17/08/2026-01/11/2026 | 11      |           |           | 7,8,9    | A2. P501  |           |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                              | Nguyễn Hải Quỳnh | 02/11/2026-29/11/2026 | 4       |           |           | 7,8,9    | A2. P501  |           |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 323 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_02 (DL2 23, CTXH 23)             | Nguyễn Giang An  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |          |           | 10, 11,12 | A3. P402  |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 324 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_03 (CTXH 23)                     | Phùng Thị Nga    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10, 11,12 | A2. P501  |          |           |           |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 325 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_04 (QTDV1 23)                    | Phùng Thị Nga    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |          |           | 10, 11,12 | A2. P304  |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 326 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_05 (QTDV2 23)                    | Mai Thị Lan Anh  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |          |           | 7,8,9     | A2. P304  |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 327 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_06 (QTDV3 23)                    | Nguyễn Giang An  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           | 9, 10,11 | A2. P304  |           |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 328 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_07 (CNSH 23, TV 23)              | Nguyễn Thị Tuyết | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10, 11,12 | A2. P204  |          |           |           |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 329 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_08 (QLNL1 23)                    | Mai Thị Lan Anh  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           | 7,8,9    | A3. P504  |           |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 330 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_09 (QLNL2 23)                    | Nguyễn Thị Tuyết | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9     | A2. P304  |          |           |           |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 331 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_10 (QLKT 23, QLNL1 23, QLNL2 23) | Phùng Thị Nga    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |          |           |           |           |       |           |       |           | 1,2,3 | A2. P402  |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                 | Tên giáo viên        | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3     |           | Thứ 4 |           | Thứ 5     |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                            |                      |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 332 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_11 (Toán1 23)                  | Đào Đình Mạnh        | 17/08/2026-01/11/2026 | 11      |       |           |           |           |       |           | 7,8,9     | A2. P202  |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                            | Nguyễn Hải Quỳnh     | 02/11/2026-29/11/2026 | 4       |       |           |           |           |       |           | 7,8,9     | A2. P202  |       |           |       |           |          |           |
| 333 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_12 (Toán2 23)                  | Trần Thị Phương Linh | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 10, 11,12 | A2. P103  |       |           |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 334 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_13 (Toán3 23)                  | Phùng Thị Hải Vân    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |       |           | 10, 11,12 | A2. P302  |       |           |       |           |          |           |
| 335 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_14 (TT 23)                     | Đào Đình Mạnh        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |       |           | 10, 11,12 | A2. P401  |       |           |       |           |          |           |
| 336 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_15 (TT 23, Toán3 23)           | Mai Thị Lan Anh      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |       |           |           |           |       |           | 7,8,9 | A2. P501  |          |           |
| 337 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_16 (QLTN 23, KHTN 23, DTTS 23) | Mai Thị Lan Anh      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |       |           |           |           |       |           | 1,2,3 | A2. P504  |          |           |
| 338 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_17 (TD 23)                     | Mai Thị Lan Anh      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |       |           |           |           | 7,8,9 | A2. P201  |       |           |          |           |
| 339 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_18 (Luật1 23)                  | Nguyễn Thị Tuyết     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 10, 11,12 | A3. P102  |       |           |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 340 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_19 (Luật2 23)                  | Mai Thị Lan Anh      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |       |           | 7,8,9     | A2. P304  |       |           |       |           |          |           |
| 341 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_20 (LuậtKT 23, SD 23)          | Nguyễn Thị Tuyết     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 7,8,9     | A3. P102  |       |           |           |           |       |           |       |           |          |           |
| 342 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_21 (BC2 23, được 23)           | Trần Thị Phương Linh | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |       |           | 10, 11,12 | A2. P304  |       |           |       |           |          |           |
| 343 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_22 (BC1 23, KTHH 23)           | Phùng Thị Nga        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9 | A2. P501  |           |           |       |           |           |           |       |           |       |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                          | Tên giáo viên    | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3     |           | Thứ 4    |           | Thứ 5 |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|-------------------------------------|------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                     |                  |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết     | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 344 | ENG133      | 3     | Tiếng Anh 3_23 (LýBD 23, LýGV 23)   | Đào Đình Mạnh    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 10, 11,12 | A2. P501  |          |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 345 | EFB131      | 3     | Tiếng Anh chuyên ngành_01 (CNSH 23) | Trịnh Ngọc Hoàng | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           | 9, 10,11 | A2. P303  |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 346 | EMI331      | 3     | Tiếng Anh chuyên ngành_02 (TT 23)   | Hoàng Thị Hà     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |          |           |       |           | 7,8,9 | A2. P401  |       |           |          |           |
| 347 | IBD241      | 4     | Tiếng Anh du lịch_01 (AT1 23)       | Nguyễn Thị Tuyết | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           | 7,8      | A3. P302  |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                     | Nguyễn Thị Tuyết |                       | 15      |       |           |           |           |          |           |       |           | 7,8   | A3. P302  |       |           |          |           |
| 348 | IBD241      | 4     | Tiếng Anh du lịch_02 (AT2 23)       | Nguyễn Thị Tuyết | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           | 9,10     | A3. P303  |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                     | Nguyễn Thị Tuyết |                       | 15      |       |           |           |           |          |           |       |           | 9,10  | A3. P303  |       |           |          |           |
| 349 | IBD241      | 4     | Tiếng Anh du lịch_03 (AT3 23)       | Nguyễn Giang An  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 11,12 | A3. P401  |           |           |          |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                     | Nguyễn Giang An  |                       | 15      |       |           |           |           | 7,8      | A2. P202  |       |           |       |           |       |           |          |           |
| 350 | IBD241      | 4     | Tiếng Anh du lịch_04 (AT4 23)       | Nguyễn Giang An  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 9,10  | A3. P503  |           |           |          |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                     | Nguyễn Giang An  |                       | 15      |       |           |           |           |          |           |       |           | 7,8   | A3. P201  |       |           |          |           |
| 351 | IBD241      | 4     | Tiếng Anh du lịch_05 (AT5 23)       | Nguyễn Giang An  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8   | A3. P503  |           |           |          |           |       |           |       |           |       |           |          |           |
|     |             |       |                                     | Nguyễn Giang An  |                       | 15      |       |           | 7,8       | A3. P503  |          |           |       |           |       |           |       |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                                    | Tên giáo viên        | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |           | Thứ 5 |           | Thứ 6      |           | Thứ 7        |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|---------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|------------|-----------|--------------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                                               |                      |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết       | Phòng học | Tiết         | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 352 | IBD241      | 4     | Tiếng Anh du lịch_06 (AT1 23, AT2 23, AT3 23, AT4 23, AT5 23) | Nguyễn Thị Tuyết     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 11,12 | A3. P302  |       |           |            |           |              |           |          |           |
|     |             |       |                                                               | Nguyễn Thị Tuyết     |                       | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 11,12      | A3. P401  |              |           |          |           |
| 353 | IBD241      | 4     | Tiếng Anh du lịch_07 (TAUD1 23)                               | Nguyễn Thị Tuyết     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 7,8   | A3. P201  |       |           |       |           |            |           |              |           |          |           |
|     |             |       |                                                               | Nguyễn Thị Tuyết     |                       | 15      |       |           |       |           |       |           | 7,8   | A3. P201  |            |           |              |           |          |           |
| 354 | IBD241      | 4     | Tiếng Anh du lịch_08 (TAUD2 23, AH 23)                        | Nguyễn Thị Tuyết     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 9,10  | A2. P202  |       |           |       |           |            |           |              |           |          |           |
|     |             |       |                                                               | Nguyễn Thị Tuyết     |                       | 15      |       |           |       |           |       |           | 9,10  | A3. P301  |            |           |              |           |          |           |
| 355 | LIK133      | 3     | Tiếng Hàn 3_01 (HQ1 23)                                       | Hồ Thị Ngọc Bích     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 9, 10,11   | C10       |              |           |          |           |
| 356 | LIK133      | 3     | Tiếng Hàn 3_02 (HQ2 23)                                       | Hồ Thị Ngọc Bích     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           |            |           | 1,2,3        | C5        |          |           |
| 357 | LIK133      | 3     | Tiếng Hàn 3_03 (HQ1 23, HQ2 23)                               | Hồ Thị Ngọc Bích     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           | 7,8,9 | C2        |       |           |            |           |              |           |          |           |
| 358 | LIK133      | 3     | Tiếng Hàn 3_04 (AH 23)                                        | Hồ Thị Ngọc Bích     | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           |            |           | 7,8,9        | C2        |          |           |
| 359 | KOC331      | 3     | Tiếng Hàn giao tiếp 1_01 (HQ1 23)                             | Phạm Thị Tuyết Nhung | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 7,8        | C10       |              |           |          |           |
|     |             |       |                                                               | Phạm Thị Tuyết Nhung | 07/09/2026-18/10/2026 | 6       |       |           |       |           |       |           |       |           |            |           | 7,8,9, 10,11 | Thực hành |          |           |
| 360 | KOC331      | 3     | Tiếng Hàn giao tiếp 1_02 (HQ2 23)                             | Phạm Thị Tuyết Nhung | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |       |           | 10,11      | C8        |              |           |          |           |
|     |             |       |                                                               | Phạm Thị Tuyết Nhung | 07/09/2026-18/10/2026 | 6       |       |           |       |           |       |           |       |           | 1,2,3, 4,5 | Thực hành |              |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                | Tên giáo viên        | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2     |           | Thứ 3 |           | Thứ 4      |              | Thứ 5    |              | Thứ 6    |           | Thứ 7        |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|-----------|-----------|-------|-----------|------------|--------------|----------|--------------|----------|-----------|--------------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                           |                      |                       |         | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết       | Phòng học    | Tiết     | Phòng học    | Tiết     | Phòng học | Tiết         | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 361 | KOC331      | 3     | Tiếng Hàn giao tiếp 1_03 (HQ1 23, HQ2 23) | Phạm Thị Tuyết Nhung | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           | 7,8   | C6        |            |              |          |              |          |           |              |           |          |           |
|     |             |       |                                           | Phạm Thị Tuyết Nhung | 19/10/2026-29/11/2026 | 6       |           |           |       |           |            |              |          |              |          |           | 7,8,9, 10,11 | Thực hành |          |           |
| 362 | LBM342      | 4     | Tiếng Mông cơ sở 2_01 (DTTS 22, DTTS 23)  | Thào Thị Xí          | 17/08/2026-20/09/2026 | 5       |           |           |       |           | 1,2,3, 4,5 | A2. P505     |          |              |          |           |              |           |          |           |
|     |             |       |                                           | Thào Thị Xí          |                       | 5       |           |           |       |           |            | 1,2,3, 4,5   | A2. P505 |              |          |           |              |           |          |           |
|     |             |       |                                           | Thào Thị Xí          |                       | 5       |           |           | 1,2   | A2. P505  |            |              |          |              |          |           |              |           |          |           |
| 363 | LBT342      | 4     | Tiếng Tây cơ sở 2_01 (DTTS 22, DTTS 23)   | Lường Thị Hạnh       | 17/08/2026-20/09/2026 | 5       | 1,2       | A2. P403  |       |           |            |              |          |              |          |           |              |           |          |           |
|     |             |       |                                           | Lường Thị Hạnh       |                       | 5       |           |           |       |           |            | 7,8,9, 10,11 | A2. P102 |              |          |           |              |           |          |           |
|     |             |       |                                           | Lường Thị Hạnh       |                       | 5       |           |           |       |           |            |              |          | 7,8,9, 10,11 | A2. P203 |           |              |           |          |           |
| 364 | CHE233      | 3     | Tiếng Trung 3_01 (AT1 23)                 | Nguyễn Văn Tiến      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9     | A3. P302  |       |           |            |              |          |              |          |           |              |           |          |           |
| 365 | CHE233      | 3     | Tiếng Trung 3_02 (AT2 23)                 | Nguyễn Văn Tiến      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           | 7,8,9 | A3. P303  |            |              |          |              |          |           |              |           |          |           |
| 366 | CHE233      | 3     | Tiếng Trung 3_03 (AT3 23)                 | Nguyễn Văn Tiến      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |       |           | 10, 11,12  | A3. P401     |          |              |          |           |              |           |          |           |
| 367 | CHE233      | 3     | Tiếng Trung 3_04 (AT4 23)                 | Nguyễn Văn Tiến      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |       |           |            |              | 1,2,3    | A2. P501     |          |           |              |           |          |           |
| 368 | CHE233      | 3     | Tiếng Trung 3_05 (AT5 23)                 | Nguyễn Văn Tiến      | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10, 11,12 | A3. P303  |       |           |            |              |          |              |          |           |              |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                                | Tên giáo viên     | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3      |           | Thứ 4 |           | Thứ 5 |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật   |           |
|-----|-------------|-------|-----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|------------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|------------|-----------|
|     |             |       |                                                           |                   |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết       | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết       | Phòng học |
| 369 | CHE233      | 3     | Tiếng Trung 3_06 (AT1 23, AT2 23, AT3 23, AT4 23, AT5 23) | Nguyễn Văn Tiến   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 10, 11, 12 | A2. P302  |       |           |       |           |       |           |       |           |            |           |
| 370 | CHE233      | 3     | Tiếng Trung 3_07 (TAUD1 23)                               | Nguyễn Văn Tiến   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |            |           |       |           |       |           | 1,2,3 | A2. P502  |       |           |            |           |
| 371 | CHE233      | 3     | Tiếng Trung 3_08 (TAUD2 23)                               | Nguyễn Văn Tiến   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |            |           |       |           |       |           | 4,5,6 | A2. P502  |       |           |            |           |
| 372 | CHE233      | 3     | Tiếng Trung 3_09 (AGV1 23, AGV2 23)                       | Nguyễn Văn Tiến   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |            |           | 7,8,9 | A2. P401  |       |           |       |           |       |           |            |           |
| 373 | VIE342      | 4     | Tiếng Việt 2_01 (Văn1 23)                                 | La Thị Mỹ Quỳnh   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8   | A3. P101  |            |           |       |           |       |           |       |           |       |           |            |           |
|     |             |       |                                                           | La Thị Mỹ Quỳnh   |                       | 15      |       |           | 10,11      | A3. P101  |       |           |       |           |       |           |       |           |            |           |
| 374 | VIE342      | 4     | Tiếng Việt 2_02 (Văn2 23)                                 | La Thị Mỹ Quỳnh   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10,11 | A3. P103  |            |           |       |           |       |           |       |           |       |           |            |           |
|     |             |       |                                                           | La Thị Mỹ Quỳnh   |                       | 15      |       |           | 7,8        | A3. P103  |       |           |       |           |       |           |       |           |            |           |
| 375 | VIE342      | 4     | Tiếng Việt 2_03 (Văn3 23)                                 | La Thị Mỹ Quỳnh   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |            |           | 7,8   | A3. P101  |       |           |       |           |       |           |            |           |
|     |             |       |                                                           | La Thị Mỹ Quỳnh   |                       | 15      |       |           |            |           |       |           | 10,11 | A3. P103  |       |           |       |           |            |           |
| 376 | VIE342      | 4     | Tiếng Việt 2_04 (Văn4 23)                                 | La Thị Mỹ Quỳnh   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |            |           | 10,11 | A2. P402  |       |           |       |           |       |           |            |           |
|     |             |       |                                                           | La Thị Mỹ Quỳnh   |                       | 15      |       |           |            |           |       |           | 7,8   | A3. P101  |       |           |       |           |            |           |
| 377 | OPA231      | 3     | Tổ chức hoạt động cơ quan báo chí_01 (BC1 23)             | Nguyễn Thị Trà My | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |            |           |       |           |       |           |       |           | 1,2   | A2. P502  |            |           |
|     |             |       |                                                           | Nguyễn Thị Trà My | 19/10/2026-29/11/2026 | 6       |       |           |            |           |       |           |       |           |       |           |       |           | 1,2,3, 4,5 | Thực hành |



| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                                                      | Tên giáo viên        | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |           | Thứ 5     |           | Thứ 6   |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật  |           |
|-----|-------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-----------|-----------|---------|-----------|-------|-----------|-----------|-----------|
|     |             |       |                                                                                 |                      |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết    | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học |
| 378 | OPA231      | 3     | Tổ chức hoạt động cơ quan báo chí_02 (BC2 23)                                   | Nguyễn Thị Trà My    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |           |           |         |           | 3,4   | A2. P501  |           |           |
|     |             |       |                                                                                 | Nguyễn Thị Trà My    | 14/09/2026-18/10/2026 | 5       |       |           |       |           |       |           |           |           |         |           |       |           | 1,2,3,4,5 | Thực hành |
| 379 | OEA231      | 3     | Tổ chức hoạt động ngoại khóa trong chương trình phổ thông_01 (DTTS 22, DTTS 23) | Lương Thị Hạnh       | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 3,4,5 | A2. P505  |       |           |           |           |         |           |       |           |           |           |
| 380 | OGS231      | 3     | Tổ chức học_01 (QLNL1 23)                                                       | Trần Thị Hồng        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           | 1,2,3     | A2. P201  |         |           |       |           |           |           |
| 381 | OGS231      | 3     | Tổ chức học_02 (QLNL2 23)                                                       | Trần Thị Hồng        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |           |           |         |           | 7,8,9 | A3. P502  |           |           |
| 382 | OGS231      | 3     | Tổ chức học_03 (QLKT 23)                                                        | Trần Thị Hồng        | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           | 4,5,6     | A2. P102  |         |           |       |           |           |           |
| 383 | MAP231      | 3     | Toán cho Vật lý_01 (LýGV 23)                                                    | Lê Văn Hoàng         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |           |           |         |           | 1,2,3 | A2. P503  |           |           |
| 384 | ENM231      | 3     | Toán ứng dụng cho kỹ thuật I_01 (LýBD 23)                                       | Lê Văn Hoàng         | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           | 3,4,5     | A2. P203  |         |           |       |           |           |           |
| 385 | RBT331      | 3     | Tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam_01 (DL 21 ND, QTDV 21 LH, VNH 23)             | Mai Thị Hồng Vĩnh    | 17/08/2026-13/09/2026 | 4       |       |           |       |           |       |           | 1,2,3,4,5 | A2. P402  |         |           |       |           |           |           |
|     |             |       |                                                                                 | Mai Thị Hồng Vĩnh    | 14/09/2026-18/10/2026 | 5       |       |           |       |           |       |           | 1,2,3,4,5 | Online    |         |           |       |           |           |           |
| 386 | FJF231      | 3     | Trợ giúp xã hội_01 (CTXH 23)                                                    | Trần Thị Phương Thảo | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |           |           | 9,10,11 | A2. P301  |       |           |           |           |
| 387 | MTT331      | 3     | Ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động giảng dạy_01 (DTTS 23)              | Nguyễn Thị Trà My    | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |       |           |       |           |           |           |         |           | 7,8,9 | A2. P402  |           |           |
| 388 | HFF331      | 3     | Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch_01 (QTDV1 23, QTDV3 23)              | Vũ Thị Phương        | 17/08/2026-11/10/2026 | 8       |       |           |       |           |       |           |           |           |         |           | 1,2   | Online    |           |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                                            | Tên giáo viên        | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2        |           | Thứ 3      |           | Thứ 4      |           | Thứ 5      |           | Thứ 6      |           | Thứ 7        |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|--------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|--------------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                                                       |                      |                       |         | Tiết         | Phòng học | Tiết       | Phòng học | Tiết       | Phòng học | Tiết       | Phòng học | Tiết       | Phòng học | Tiết         | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 389 | HFF331      | 3     | Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch_01 (QTDV1 23, QTDV3 23) N1 | Vũ Thị Phương        | 24/08/2026-15/11/2026 | 12      | 1,2,3, 4,5   | PM 4      |            |           |            |           |            |           |            |           |              |           |          |           |
| 390 | HFF331      | 3     | Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch_01 (QTDV1 23, QTDV3 23) N2 | Vũ Thị Phương        | 24/08/2026-15/11/2026 | 12      |              |           | 1,2,3, 4,5 | PM 4      |            |           |            |           |            |           |              |           |          |           |
| 391 | HFF331      | 3     | Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch_01 (QTDV1 23, QTDV3 23) N3 | Vũ Thị Phương        | 24/08/2026-15/11/2026 | 12      |              |           |            |           | 1,2,3, 4,5 | PM 4      |            |           |            |           |              |           |          |           |
| 392 | HFF331      | 3     | Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch_02 (QTDV2 23, QTDV3 23)    | Vũ Thị Phương        | 17/08/2026-11/10/2026 | 8       |              |           |            |           |            |           |            |           |            |           | 3,4          | Online    |          |           |
| 393 | HFF331      | 3     | Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch_02 (QTDV2 23, QTDV3 23) N1 | Vũ Thị Phương        | 24/08/2026-15/11/2026 | 12      |              |           |            |           |            |           | 1,2,3, 4,5 | PM 4      |            |           |              |           |          |           |
| 394 | HFF331      | 3     | Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch_02 (QTDV2 23, QTDV3 23) N2 | Vũ Thị Phương        | 24/08/2026-15/11/2026 | 12      |              |           |            |           |            |           |            |           | 1,2,3, 4,5 | PM 4      |              |           |          |           |
| 395 | HFF331      | 3     | Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch_02 (QTDV2 23, QTDV3 23) N3 | Vũ Thị Phương        | 24/08/2026-15/11/2026 | 12      |              |           |            |           |            |           |            |           |            |           | 7,8,9, 10,11 | PM 4      |          |           |
| 396 | CAC331      | 3     | Văn hóa ẩm thực_01 (DL 22 ND, VNH 23)                                 | Nguyễn Thị Suối Linh | 17/08/2026-13/09/2026 | 4       | 7,8,9, 10,11 | A2. P203  |            |           |            |           |            |           |            |           |              |           |          |           |
|     |             |       |                                                                       | Trần Hoàng Tâm       | 14/09/2026-18/10/2026 | 5       | 7,8,9, 10,11 | A7. P402  |            |           |            |           |            |           |            |           |              |           |          |           |
| 397 | VFL331      | 3     | Văn học Việt Nam trung đại 1_01 (Văn1 23)                             | Phạm Thị Phương Thái | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 9, 10,11     | A3. P101  |            |           |            |           |            |           |            |           |              |           |          |           |
| 398 | VFL331      | 3     | Văn học Việt Nam trung đại 1_02 (Văn2 23)                             | Phạm Thị Phương Thái | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |              |           | 9, 10,11   | A3. P103  |            |           |            |           |            |           |              |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                        | Tên giáo viên         | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2     |           | Thứ 3        |           | Thứ 4     |           | Thứ 5 |           | Thứ 6 |           | Thứ 7      |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------|-----------|-----------|--------------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|------------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                                   |                       |                       |         | Tiết      | Phòng học | Tiết         | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết       | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 399 | VFL331      | 3     | Văn học Việt Nam trung đại 1_03 (Văn3 23)         | Phạm Thị Phương Thái  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |              |           |           |           | 7,8,9 | A3. P103  |       |           |            |           |          |           |
| 400 | VFL331      | 3     | Văn học Việt Nam trung đại 1_04 (Văn4 23)         | Phạm Thị Phương Thái  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |              |           |           |           |       |           | 7,8,9 | A3. P101  |            |           |          |           |
| 401 | SIP251      | 5     | Vật lý 1 tích hợp STEM_01 (KHTN 23)               | Nguyễn Thị Khánh Vân  | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |              |           | 3,4,5     | A2. P502  |       |           |       |           |            |           |          |           |
|     |             |       |                                                   | Nguyễn Thị Khánh Vân  | 31/08/2026-22/11/2026 | 12      |           |           | 7,8,9, 10,11 | A2. P203  |           |           |       |           |       |           |            |           |          |           |
| 402 | PSD231      | 3     | Vật lý và linh kiện bán dẫn_01 (LýGV 23, LýBD 23) | Nguyễn Thị Hiền       | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 9, 10,11  | A2. P302  |              |           |           |           |       |           |       |           |            |           |          |           |
| 403 | GES132      | 3     | Xã hội học đại cương_01 (luật 21, VNH 23)         | Trần Thị Phương Thảo  | 12/10/2026-13/12/2026 | 9       |           |           |              |           |           |           |       |           |       |           | 1,2,3, 4,5 | C1        |          |           |
| 404 | ICE131      | 3     | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp_01 (TQ1 23)      | Mai Thị Lan Anh       | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 7,8,9     | A2. P201  |              |           |           |           |       |           |       |           |            |           |          |           |
| 405 | ICE131      | 3     | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp_02 (TQ2 23)      | Nguyễn Thị Phương Mai | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 10, 11,12 | A2. P101  |              |           |           |           |       |           |       |           |            |           |          |           |
| 406 | ICE131      | 3     | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp_03 (TQ3 23)      | Trương Phúc Hưng      | 17/08/2026-11/10/2026 | 8       |           |           |              |           | 7,8,9     | A2. P204  |       |           |       |           |            |           |          |           |
|     |             |       |                                                   | Vũ Tuấn Kiên          | 12/10/2026-29/11/2026 | 7       |           |           |              |           | 7,8,9     | A2. P204  |       |           |       |           |            |           |          |           |
| 407 | ICE131      | 3     | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp_04 (TQ4 23)      | Mai Thị Lan Anh       | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |           |           |              |           | 10, 11,12 | A2. P204  |       |           |       |           |            |           |          |           |
| 408 | ICE131      | 3     | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp_05 (TQ5 23)      | Trương Phúc Hưng      | 17/08/2026-11/10/2026 | 8       |           |           |              |           |           |           |       |           | 7,8,9 | A2. P204  |            |           |          |           |
|     |             |       |                                                   | Vũ Tuấn Kiên          | 12/10/2026-29/11/2026 | 7       |           |           |              |           |           |           |       |           | 7,8,9 | A2. P204  |            |           |          |           |

| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                           | Tên giáo viên     | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3     |           | Thứ 4 |           | Thứ 5 |           | Thứ 6     |           | Thứ 7     |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-----------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                                      |                   |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết      | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 409 | ICE131      | 3     | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp_06 (TQ6 23)         | Trương Phúc Hưng  | 17/08/2026-11/10/2026 | 8       |       |           |           |           |       |           |       |           |           |           | 4,5,6     | A2. P202  |          |           |
|     |             |       |                                                      | Vũ Tuấn Kiên      | 12/10/2026-29/11/2026 | 7       |       |           |           |           |       |           |       |           |           |           | 4,5,6     | A2. P202  |          |           |
| 410 | ICE131      | 3     | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp_07 (TQ7 23)         | Trương Phúc Hưng  | 17/08/2026-11/10/2026 | 8       |       |           |           |           |       |           |       |           |           |           | 7,8,9     | A2. P304  |          |           |
|     |             |       |                                                      | Vũ Tuấn Kiên      | 12/10/2026-29/11/2026 | 7       |       |           |           |           |       |           |       |           |           |           | 7,8,9     | A2. P304  |          |           |
| 411 | ICE131      | 3     | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp_08 (TQ8 23)         | Nguyễn Thị Trà My | 17/08/2026-11/10/2026 | 8       |       |           |           |           |       |           |       |           |           |           | 10, 11,12 | A2. P202  |          |           |
|     |             |       |                                                      | Nguyễn Thu Hường  | 12/10/2026-29/11/2026 | 7       |       |           |           |           |       |           |       |           |           |           | 10, 11,12 | A2. P202  |          |           |
| 412 | ICE131      | 3     | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp_09 (TQ9 23)         | Nguyễn Thị Trà My | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 7,8,9     | A2. P204  |       |           |       |           |           |           |           |           |          |           |
| 413 | ICE131      | 3     | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp_10 (TQ10 23)        | Nguyễn Thị Trà My | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           | 10, 11,12 | A2. P204  |       |           |       |           |           |           |           |           |          |           |
| 414 | ICE131      | 3     | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp_11 (TQ11 23)        | Trương Phúc Hưng  | 17/08/2026-11/10/2026 | 8       |       |           |           |           |       |           |       |           |           |           | 1,2,3     | A2. P204  |          |           |
|     |             |       |                                                      | Vũ Tuấn Kiên      | 12/10/2026-29/11/2026 | 7       |       |           |           |           |       |           |       |           |           |           | 1,2,3     | A2. P204  |          |           |
| 415 | ICE131      | 3     | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp_12 (TQ12 23)        | Trương Phúc Hưng  | 17/08/2026-11/10/2026 | 8       |       |           |           |           |       |           |       |           | 10, 11,12 | A3. P101  |           |           |          |           |
|     |             |       |                                                      | Vũ Tuấn Kiên      | 12/10/2026-29/11/2026 | 7       |       |           |           |           |       |           |       |           | 10, 11,12 | A3. P101  |           |           |          |           |
| 416 | ICE131      | 3     | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp_13 (TQ13 23)        | Mai Thị Lan Anh   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      |       |           |           |           |       |           |       |           |           |           | 4,5,6     | A2. P304  |          |           |
| 417 | ICE131      | 3     | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp_14 (KHTN 23, SD 23) | Mai Thị Lan Anh   | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 1,2,3 | A2. P404  |           |           |       |           |       |           |           |           |           |           |          |           |



| TT  | Mã học phần | Số TC | Tên lớp hp                                             | Tên giáo viên   | Thời gian             | Số tuần | Thứ 2 |           | Thứ 3 |           | Thứ 4 |           | Thứ 5 |           | Thứ 6 |           | Thứ 7 |           | Chủ nhật |           |
|-----|-------------|-------|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|---------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|----------|-----------|
|     |             |       |                                                        |                 |                       |         | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết  | Phòng học | Tiết     | Phòng học |
| 418 | ICE131      | 3     | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp_15 (AGV1 23, AGV2 23) | Mai Thị Lan Anh | 17/08/2026-29/11/2026 | 15      | 4,5,6 | A2. P404  |       |           |       |           |       |           |       |           |       |           |          |           |

**Ghi chú:**

- Các phòng học lý thuyết được bố trí tại các giảng đường A2, A3. ví dụ: phòng học A2.P102 là phòng học P.102 ở giảng đường A2
- Các lớp Giáo dục thể chất học tại Khu sân tập cạnh Nhà thi đấu đa năng;
- Các lớp thực hành tại phòng máy (PM) học tại tầng 5 khu Nhà Hiệu bộ
- Các lớp thực hành tại phòng thí nghiệm (PTN) học tại Khu Trung tâm TNTH Trường ĐHKH
- Các học phần mời giảng, thực tập thực tế, giờ thực hành (nếu có) sẽ thông báo sau khi thống nhất kế hoạch với các Khoa;

**Nơi nhận:**

- BGH (b/c);
- Các đơn vị;
- Website;
- Lưu: ĐT.

**TL. HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO**



**PGS.TS. Vũ Xuân Hòa**

